

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN HỮU CÔNG

TƯ DUY NGHỆ THUẬT THƠ VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1975-1985

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 9.22.01.21

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Huế, 2023

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS HỒ THẾ HÀ

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế

Vào ngày..... tháng.....năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại:
Thư viện Quốc gia Việt Nam
Thư viện Trường Đại học Khoa học Huế

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Thơ Việt Nam hậu chiến 1975-1985 được xem là giai đoạn bản lề chuyển từ thời chiến sang thời bình, từ khuynh hướng sử thi - chính trị sang khuynh hướng đời tư - thể sự; từ giọng cao sang giọng trầm; từ ngợi ca đất nước với cảm hứng chính là lãng mạn, hào hùng sang ngợi ca cuộc sống mới với cảm hứng đạo đức nhân văn mới.

1.2. Thơ giai đoạn này đã kịp để lại những giá trị thi pháp riêng với những tác giả, tác phẩm tiêu biểu, có sức sống và hiệu quả nghệ thuật mạnh mẽ theo tư duy nghệ thuật riêng.

Tìm hiểu thơ giai đoạn này, chúng tôi muốn khẳng định thành tựu hợp quy luật của nó xuất phát từ cái nhìn khoa học và biện chứng để thấy bản chất thi ca của mỗi giai đoạn bao giờ cũng có tính kế thừa và cách tân theo một dòng chảy thống nhất nhưng khác nhau về kiểu tư duy, về quan niệm nghệ thuật, đặc biệt là quan niệm về cuộc sống và con người.

1.3. Mục đích của đề tài là khẳng định vị trí và thành tựu của thơ giai đoạn 1975-1985 trong tính kế thừa, phát triển của thơ giai đoạn 1945-1975, là tiền đề cho thơ giai đoạn đổi mới từ 1986 đến nay.

Đó là lý do chúng tôi chọn *Tư duy nghệ thuật thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985* làm đề tài và đối tượng nghiên cứu cho Luận án của mình.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung khảo sát các tác phẩm thơ của một số nhà thơ tiêu biểu đại diện cho những thi pháp nổi bật trong mười năm đầu sau chiến tranh làm đối tượng khảo sát chính. Cụ thể: nhà thơ Hữu Thỉnh, Nguyễn Khoa Điềm, Chế Lan Viên, Thu Bồn, Thanh Thảo, Nguyễn Duy, Lưu Quang Vũ, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lê Thị Kim, Lê Thị Mỹ, Nguyễn Thị Hồng Ngát, Dư Thị Hoàn, Nguyễn Quang Thiều, Phùng Khắc Bắc, Nguyễn Trọng Tạo, Trúc Thông, Y Phương, Anh Ngọc, Võ Văn Trục...

2.2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu của luận án là chỉ ra những đặc điểm cơ bản của tư duy nghệ thuật thơ giai đoạn 1975-1985 ở cảm hứng nghệ

thuật, biểu hiện cụ thể thành các đề tài/ phạm vi hiện thực của đời sống được phản ánh vào tác phẩm và một số phương thức thể hiện đặc sắc. Cụ thể là ở điểm nhìn nghệ thuật, ở ngôn ngữ, ở không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật.

3. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Hướng tiếp cận

Đề tài tiếp cận theo hướng vận dụng lý thuyết về tư duy nghệ thuật thơ để nghiên cứu đặc trưng thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 đặt trong tiến trình vận động của thơ Việt Nam hiện đại, nhằm chỉ ra tư duy thơ ở bình diện nội dung và hình thức mang tính quan niệm của từng yếu tố tham gia cấu thành tác phẩm theo yêu cầu của thi pháp học.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Từ hướng tiếp cận trên, để giải quyết nhiệm vụ khoa học của đề tài, chúng tôi sử dụng kết hợp một số phương pháp chủ yếu như: Phương pháp loại hình, phương pháp thống kê - phân loại, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh, đối chiếu.

4. Đóng góp của luận án

- Chỉ ra những đặc trưng cơ bản về nội dung nghệ thuật và hình thức nghệ thuật của thơ Việt Nam 1975-1985.
- Khẳng định những thành tựu, hạn chế và khẳng định giá trị của thơ giai đoạn này trong dòng chảy của nền thơ Việt Nam hiện đại.

5. Cấu trúc luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Nội dung của luận án được triển khai trong bốn chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985

Chương 2. Vấn đề tư duy nghệ thuật thơ và diện mạo thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985

Chương 3. Tư duy nghệ thuật thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 nhìn từ hệ đề tài và cảm hứng thẩm mỹ

Chương 4. Tư duy nghệ thuật thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 nhìn từ phương thức thể hiện

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THƠ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975-1985

1.1. Những nghiên cứu về thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985

1.1.1. Những nghiên cứu về thơ Việt nam giao đoạn 1975-1985

Có khá nhiều ý kiến, bài viết kết hợp nghiên cứu một cách khái quát về nội dung, phương thức nghệ thuật của thơ sau năm 1975 nói chung và có những bài nghiên cứu riêng về thơ giai đoạn 1975-1985. Những bài viết đó tập trung trong các công trình: *Văn học Việt Nam thế kỷ XX - Những vấn đề lịch sử và lý luận* (Nxb Giáo dục, 2004) của Phan Cự Đệ, *Văn học Việt Nam sau 1975 - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy* của nhiều tác giả (Nxb Giáo dục, 2005), *Văn học Việt Nam sau 1975 và việc giảng dạy trong nhà trường* (Nxb Giáo dục, 2009) của Nguyễn Văn Long, *Văn học 1975-1985 tác phẩm và dư luận* (Nxb Hội Nhà văn, 1997) của nhóm tác giả Vân Trang, Hoàng Ngô, Bảo Hưng, *Thơ trữ tình Việt Nam 1975-1990* (Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1998) của Lê Lưu Oanh, *Về một đặc trưng thi pháp thơ Việt Nam 1945-1995* (Nxb Khoa học xã hội, 1999) của Vũ Văn Sỹ, *Thơ Việt Nam hiện đại* (Nxb Lao động, 2002) của nhóm tác giả Phong Lê, Vũ Văn Sỹ, Bích Thu, Lưu Khánh Thơ và nhiều công trình khác... Nghiên cứu văn học 1975-1985 với tư cách là một giai đoạn khởi động của văn học thời kỳ hậu chiến, các nhà nghiên cứu đều chỉ ra những đóng góp của văn học giai đoạn này trong tiến trình vận động của văn học Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong các công trình nghiên cứu và giáo trình lý luận văn học đề cập đến tư duy nghệ thuật thơ, phải kể đến tác phẩm *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam* của Nguyễn Bá Thành. Các tác giả Nguyễn Phan Cảnh (*Ngôn ngữ thơ*), Bùi Công Hùng (*Quá trình sáng tạo thi ca*), Hà Công Tài (*Chiếm lĩnh sự thật và con đường đổi mới thơ*)... đã có nhiều góc độ khác nhau để nghiên cứu thơ và tư duy thơ trong tiến trình vận động, phát triển của thơ Việt Nam hiện đại. Bên cạnh đó, hàng loạt những công trình nghiên cứu về thi pháp ra đời: *Giáo trình thi pháp học* (Trần Đình Sử), *Thi pháp thơ Tố Hữu* (Trần Đình Sử), *Thi pháp thơ Huy Cận* (Trần Khánh Thành), *Thi pháp hiện đại* (Đỗ Đức Hiểu), *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên* (Hồ Thế Hà)... đã đưa lại những thành công nhất định trong nghiên cứu,

sáng tạo nghệ thuật. Lý thuyết thi pháp học đã được vận dụng một cách đồng bộ để nghiên cứu nghệ thuật thơ, tư duy thơ.

1.1.2. Những nghiên cứu riêng về tác giả, tác phẩm

Bên cạnh những công trình nghiên cứu chung như trên, xuất hiện ngày càng nhiều những công trình nghiên cứu riêng về tác giả, tác phẩm. Các tác giả được chọn để nghiên cứu nhiều nhất giai đoạn này là những nhà thơ tiêu biểu, có đóng góp về thi pháp thể loại trên hành trình hiện đại như: Hữu Thỉnh, Thanh Thảo, Nguyễn Khoa Điềm, Chim Trắng, Võ Văn Trực, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh, Lê Thị Mây, Vũ Quần Phương, Y Phương, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Trọng Tạo, Phạm Sỹ Sáu, Nguyễn Quang Thiều ... Có thể nói đây là “những cánh chim báo bão” đem lại những khám phá và dự báo về sự đổi mới thi ca. Sáng tác của họ được bạn đọc đón nhận với cái nhìn đa chiều, trong phạm vi luận án, chúng tôi quan tâm đến những nghiên cứu ghi nhận những dấu hiệu đổi mới mà họ đã mang lại trong thơ giai đoạn 1975-1985. Các nhà nghiên cứu, phê bình quan tâm nghiên cứu kịp thời về thơ của các tác giả giai đoạn này có Mã Giang Lân, Trần Đình Sử, Lý Hoài Thu, Nguyễn Bá Thành, Hồ Thế Hà, Chu Văn Sơn, Lã Nguyên, Lý Hoài Thu, Bích Thu... với những bài viết cụ thể, chỉ ra được những đặc trưng nghệ thuật riêng của từng tác giả, tác phẩm theo hướng tiếp cận thi pháp học, phong cách học, ngôn ngữ học và mỹ học tiếp nhận hiện đại...

1.2. Nhận xét tình hình nghiên cứu và hướng triển khai đề tài

1.2.1. Nhận xét tình hình nghiên cứu

Thứ nhất: Thơ Việt Nam 1975-1985 là giai đoạn ngắn, nhưng có tính chất bước ngoặt, bản lề cho hai giai đoạn thơ của cùng một dòng chảy liên tục từ thời chiến sang thời hậu chiến. Những đặc điểm bản chất của thơ giai đoạn này đã diễn ra hợp qui luật, có kế thừa, phát huy và bổ sung những nội dung và phương thức nghệ thuật mới, làm thành diện mạo và thành tựu mới, dù vậy, nó vẫn còn một số hạn chế do quán tính của thơ ca thời chiến tác động.

Thứ hai: Thơ Việt Nam 1975-1985 đã trở thành đối tượng tiếp cận, được các nhà lý luận, phê bình và các nhà nghiên cứu văn học quan tâm, bàn luận. Tuy nhiên, các công trình và bài viết chưa có sự

bao quát một cách đầy đủ, toàn diện về thơ giai đoạn này, đặc biệt là diện mạo thơ và vấn đề tư duy nghệ thuật thơ. Gương mặt các nhà thơ và tập thơ riêng cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ, chưa chú ý đến thi pháp cá nhân và sự đổi mới của từng tác giả, từng thi phẩm...

Thứ ba: Nghiên cứu thơ Việt Nam giai đoạn này, các công trình nghiêng về phê bình tác giả, tác phẩm nhiều hơn là nghiên cứu tổng quan, tổng kết cả phong trào. Các hướng tiếp cận và phương pháp vận dụng để nghiên cứu cũng chưa thật sự đa dạng. Chủ yếu là nghiên cứu theo hướng thi pháp học, bình giảng, phân tích tác phẩm nghiêng về xã hội học văn học. Các phương pháp hiện đại như Mỹ học tiếp nhận, Phong cách học, Ngôn ngữ học, Phê bình sinh thái... chưa được quan tâm vận dụng tối đa. Nghiên cứu theo lý thuyết hệ hình cũng chưa được cập nhật. Vì vậy, chưa thấy được sự chuyển đổi cái nhìn nghệ thuật, đặc biệt là tư duy nghệ thuật một cách mới mẻ của các nhà thơ lớn, có định hướng và tiên phong đổi mới.

1.2.2. Hướng triển khai đề tài

Từ tình hình nghiên cứu như trên, Luận án hướng tới giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất: Nghiên cứu tư duy thơ và tư duy nghệ thuật thơ để lý giải triệt để và cắt nghĩa sâu hơn về những đặc thù nghệ thuật trong các tác phẩm thơ giai đoạn 1975-1985. Đặc biệt, chúng tôi xem thành tựu thơ giai đoạn này là kết quả của một mô hình khách thể, phù hợp với mô hình chủ thể sáng tạo và chủ thể tiếp nhận; từ đó, có sự đánh giá khách quan, khoa học cần thiết về hiện tượng và tiến trình vận động của thơ giai đoạn này, nhất là những cách tân, đổi mới trong tư duy nghệ thuật.

Thứ hai: Nghiên cứu tư duy nghệ thuật thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 để làm rõ đặc điểm có tính quy luật của “bước chuyển mình” trong thơ từ thời chiến chuyển sang thời bình.

Thứ ba: Luận án còn hướng tới khẳng định vị trí và thành tựu của thơ giai đoạn 1975-1985. Đặc biệt, Luận án khẳng định đây là giai đoạn bước ngoặt chuyển mình có thành tựu mới với những đặc điểm nội tại, tạo thành cái nhìn nghệ thuật riêng, có tính đặc thù phải diễn ra như thế, chứ không phải khuyết điểm hoặc nhược điểm là chủ yếu như một số người hạ thấp hoặc phủ định.

Chương 2

VẤN ĐỀ TƯ DUY NGHỆ THUẬT THƠ VÀ DIỆN MẠO THƠ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975-1985

2.1. Vấn đề tư duy nghệ thuật thơ

2.1.1. *Khái niệm tư duy và tư duy nghệ thuật*

Tư duy là phạm trù triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, phản ánh, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo thế giới thông qua hoạt động vật chất, làm cho con người có nhận thức đúng đắn về sự vật và thế giới chung quanh; đồng thời có cách ứng xử với nó.

Tư duy nghệ thuật là dạng hoạt động trí tuệ của con người hướng tới sáng tạo và giao tiếp tác phẩm nghệ thuật. Đây là hình thức phản ánh thế giới xung quanh con người, giúp con người bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc và tư tưởng bản thân để tạo ra những sản phẩm nghệ thuật độc đáo, mang tính đặc trưng, gắn kết giữa tình cảm và lý trí thông qua ngôn từ để làm chiếc cầu nối giữa người nghệ sĩ và người tiếp nhận/ thưởng thức. Tư duy hình tượng là đặc trưng của tư duy nghệ thuật.

2.1.2. *Tư duy nghệ thuật thơ*

Tư duy thơ là một biểu hiện của tư duy nghệ thuật. Tư duy nghệ thuật biểu hiện cho thế giới nghệ thuật và thế giới ấy cũng bộc lộ trọn vẹn hình thức của nó trong nhận thức và cảm thụ. Nhưng nghệ thuật mà nhà thơ tư duy, đó là cái chất nghệ thuật, là ngôn ngữ, phong cách... Thông qua nội dung và nghệ thuật của những “sản phẩm” thơ mà người đọc tiếp nhận một cách sâu sắc và chính xác nhất tư duy nghệ thuật của nhà thơ.

Nghiên cứu tư duy nghệ thuật thơ là cách để hiểu và lý giải triệt để hơn cả về cơ chế hoạt động sáng tạo của chủ thể, nhằm cắt nghĩa sâu hơn về những đặc thù nghệ thuật trong tác phẩm. Nó đưa lại nhận thức về tác phẩm như một cấu trúc chỉnh thể bao gồm nhiều yếu tố liên kết chặt chẽ có tính bộ phận và tính toàn thể của nó nhằm tạo nghĩa cho độc đáo, bất ngờ cho tác phẩm. Cũng có thể xem đây như một điểm tựa phương pháp luận giúp ta nhận ra nét đặc thù khu biệt các loại hình nhận thức thẩm mỹ, từ đó, có được sự đánh giá khách

quan, khoa học cần thiết về các hiện tượng thơ, nhất là những hiện tượng mới, phức tạp, khó nhận biết tức thì.

2.2. Bối cảnh lịch sử và nhu cầu đổi mới thơ ca

2.2.1. *Khái lược về bối cảnh lịch sử*

Cuộc chiến tranh kết thúc thắng lợi, dân tộc Việt Nam bước vào một chặng đường mới. Sự thống nhất mang lại cho đất nước những điều kiện thuận lợi căn bản. Nhưng “ba mươi năm chiến tranh để lại biết bao khó khăn, phức tạp, đời sống thiếu thốn, nhếch nhác và cả những mệt mỏi thường tình hiện hình nhiều dạng vẻ”. Đó là hậu quả nặng nề của chiến tranh, nhân dân phải đối mặt với bao đau thương, mất mát, hy sinh, tổn thất về vật chất và tinh thần. Chiến tranh tàn phá hầu hết các thành phố, đô thị, các thôn xóm, các tuyến đường giao thông, các trọng điểm kinh tế của miền Bắc và nhiều vùng rộng lớn của miền Nam.

Xuất phát từ tình hình và thực trạng đất nước sau chiến tranh, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định và đề ra đường lối trong 10 năm đầu xây dựng và bảo vệ đất nước thống nhất (1976-1986). Tuy nhiên, trong những năm 80, tình hình kinh tế - xã hội bắt đầu lâm vào tình trạng khó khăn, khủng hoảng. Đứng trước tình thế đó, nhu cầu đổi mới để ổn định tình hình chính trị, xã hội càng trở nên cấp thiết. Năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra đường lối đổi mới đất nước trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, được coi là đại hội khởi xướng phong trào Đổi mới.

Quy luật chiến tranh không còn phù hợp với thời bình. Hòa bình trở lại, con người trở về với cuộc sống đời thường. Ý thức cá nhân với mọi nhu cầu của con người như một cá thể, một thực thể sống đã được thức tỉnh trở lại, con người có những thay đổi trong tâm tư và tình cảm. Chủ nghĩa anh hùng vẫn được khơi dậy, nuôi dưỡng và phát huy trong xã hội, trong cộng đồng, nhưng hiện thực xã hội phức tạp đã khiến một bộ phận không nhỏ chán nản, hoài nghi, thậm chí mất niềm tin, không có động lực để phấn đấu. Những tiền đề này đã tạo nên sự thay đổi trong tư duy sáng tạo nghệ thuật, đặc biệt trong thơ.

2.2.2. *Nhu cầu đổi mới thơ ca*

Văn học Việt Nam trong ba mươi năm, từ năm 1945 đến năm

1975 đã làm tròn sứ mệnh cao cả của một nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Về đặc điểm loại hình, đó là nền văn học theo khuynh hướng sử thi, được thể hiện trong sự thống nhất trên quan điểm sử thi, từ cảm hứng, đề tài và chủ thể, thế giới nhân vật cho đến kết cấu, giọng điệu.

Với những thay đổi của đời sống sau chiến tranh, tư duy văn học trước đây không thể lột tả hết chiều sâu của hiện thực, kéo theo, có sự so le trong việc miêu tả hiện thực trước nhu cầu thể hiện chân thật lịch sử và con người. Vì thế, văn học cần có thời gian để suy ngẫm để định vị tư thế và cách thể hiện của mình. Sau năm 1975, mặc dù vẫn tiếp tục mạch sử thi về đề tài chiến tranh, song cách nhìn mới về hiện thực chiến tranh và hiện thực thời bình đã được thể hiện nhiều chiều, phong phú trong các loại hình văn học từ thơ, văn xuôi đến kịch và lý luận phê bình.

Nhu cầu đổi mới tư duy sáng tạo, cũng bắt nguồn từ đội ngũ sáng tác. Lớp nhà thơ trưởng thành từ trước Cách mạng tháng Tám nâng cao tầm tư tưởng, phong phú kinh nghiệm, trẻ trong tâm hồn, khỏe trong sức viết, khẳng định hướng đi lên “truyền lửa” cho thế hệ sau. Tiếp nối thế hệ đi trước là lớp nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Họ mang đến sự ồ ạt đông vui cho cả nền thơ bằng tiếng nói sôi nổi, mới mẻ, duyên dáng, đặc sắc của riêng tuổi trẻ mà thế hệ nhà thơ trước không thể nói thay được.

Thế hệ nhà thơ này nhận thức một cách đúng đắn con đường mình đã chọn. Họ luôn có ý thức tìm kiếm và xây dựng một tư tưởng mỹ học mới, làm bệ phóng cho những cách tân, sáng tạo đột phá.

Đó cũng chính là tiền đề cho sự chuyển đổi tư duy nghệ thuật thơ sau 1975 với những đổi mới đáng kể về quan niệm nghệ thuật, về chức năng, nhiệm vụ và phương pháp sáng tác. Xuất phát từ tư duy đổi mới văn học nghệ thuật, thơ đang có sự vận động cân bằng trở lại trong các mối quan hệ của đời sống, ưu tiên thể hiện con người cá nhân cá thể mang nặng tâm tình đời tư, thế sự và những suy tư mang tính triết lý, không né tránh những vấn đề cá nhân, những băn khoăn về thân phận con người. Nhà thơ cũng khao khát tìm kiếm diện mạo cá nhân mình và tha nhân trong những tương quan và chiều kích văn hóa, lịch sử, mỹ học... Đây là lí do giải thích vì sao thơ của

thế hệ này trở nên giàu tính tư tưởng - triết luận hơn so với thơ trước đây trong hoàn cảnh chiến đấu ác liệt.

Đặc biệt, các tác giả tập trung đề cao giá trị thẩm mỹ của tác phẩm nghệ thuật. Đây là nét đột phá nếu đặt vào bối cảnh đất nước thời hậu chiến. Trong sáng tác (cũng như trong thưởng thức, đánh giá tác phẩm), giá trị thẩm mỹ được xem như là yêu cầu tối thượng và cũng là đích đến đầu tiên. Làm thơ là làm ra cái mới và trước hết đó là cái mới về thi pháp, vì vậy, trong tương quan với hiện thực đời sống, thơ luôn tìm kiếm, đồng hành để không ngừng lựa chọn và đổi mới thi pháp trong từng không gian văn học gắn với từng quan niệm nghệ thuật về hiện thực và con người.

2.3. Diện mạo thơ nhìn từ lực lượng sáng tạo và các bước ngoặt thơ

2.3.1. Nhìn từ lực lượng sáng tạo đồng hành

Căn cứ vào lực lượng sáng tác của thơ giai đoạn 1975-1985, cùng cuộc đại đoàn viên của nhân dân là cuộc đại đoàn viên của lực lượng cầm bút, nền thơ Việt Nam chứng kiến sự hội tụ đông vui của nhiều thế hệ nhà thơ giàu nhiệt huyết sáng tạo. Căn cứ ở thực tiễn thơ ca giai đoạn này, chúng ta không thể không thừa nhận có sự khác biệt về ngôn ngữ, giọng điệu thi ca ở các thế hệ cầm bút, ở các lứa tuổi thi sĩ và ở các vùng miền, nhưng cũng không thể không thừa nhận sự ảnh hưởng và học hỏi lẫn nhau các thế hệ cầm bút - từ thế hệ các nhà thơ thuộc Phong trào Thơ mới đến thế hệ các nhà thơ hai cuộc kháng chiến và thế hệ nhà thơ hình thành sau 1975. Xét cả tiến trình thơ, chúng ta thừa nhận rằng thế hệ cầm bút trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ là lực lượng chủ lực của thơ giai đoạn này. Thế hệ trẻ hơn phải đợi đến sau Đổi mới đến nay mới tạo được bước phát triển mới, nỗ lực làm một cuộc chạy đua tiếp sức cho thơ.

Từ thực tế này, chúng tôi muốn nhìn thơ Việt Nam 10 năm sau hòa bình (1975- 1985) từ chính bản chất thơ ca trong tương quan, tác động lẫn nhau để xác lập thi pháp thơ, tiếp biến thơ, tạo thành chất thơ riêng của cả giai đoạn này so với thơ trước 1975. Giai đoạn thơ 1975-1985, tạm thời trong cách tiếp nhận để phân chia thành 2 khuynh hướng sáng tạo đồng hành như sau:

1. Khuynh hướng nghiêng về thi pháp truyền thống, tiếp tục mạch nguồn sử thi của thơ thời kháng chiến có từ thời Thơ mới mà

chủ thể chính của nó là các nhà thơ trước 1945 và các nhà thơ trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến được chứa đựng trong các thể thơ vốn có trước đó.

2. Khuynh hướng nghiêng về thi pháp truyền thống đan xen thi pháp hiện đại với bước đầu thể nghiệm những hình thức đổi mới ngôn từ, thể thơ, nhất là tăng cường chất triết lý, chất đời tư - thể sự hiện đại mà chủ thể chính của chúng là một số nhà thơ thời chống Mỹ, giờ đây khát khao đổi mới bên cạnh các nhà thơ trẻ trưởng thành 10 năm sau 1975.

Hai khuynh hướng thơ này đồng hành, gặp gỡ nhau về đặc điểm thi pháp, đa dạng về nội dung, triết mỹ, thay đổi về ngôn ngữ, thủ pháp... Những yếu tố này ảnh hưởng ít nhiều lẫn nhau, nhưng nhìn chung đan xen, lồng ghép lẫn nhau về thi pháp. Khó mà phân chia rạch ròi thi pháp riêng thuần túy của từng nhà thơ, từng thi phẩm.

2.3.2. Nhìn từ các bước ngoặt chuyển mình

Các nhà nghiên cứu thống nhất chia thơ Việt Nam 10 năm sau 1975 thành 2 giai đoạn nhỏ như sau: Giai đoạn từ 1975 đến 1980; giai đoạn từ 1980 đến 1985. Cách phân chia này vừa dựa vào mốc chuyển biến lịch sử vừa dựa vào sự thay đổi tiệm biến của nội dung thơ và thi pháp thơ thông qua sự chiếm lĩnh đề tài và cảm quan về con người.

Giai đoạn từ 1975 đến 1980:

Các tập thơ xuất hiện thời hậu chiến đều thể hiện rõ hình tượng nhân vật trung tâm của đời sống cả thời chiến và thời bình trong các mối quan hệ bản chất và quan hệ tương tác giữa con người và hoàn cảnh một cách khách quan, chân thật. Tính bình đẳng trong việc khắc họa hình tượng cái tôi trữ tình đã đạt đến chiều sâu đa dạng của cảm xúc và tâm trạng. Có thể kể đến tập thơ như *Ngày hằng sống ngày hằng thơ* (1975) của Huy Cận, *Những dấu chân qua thành phố* (1976) của Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Hồn tôi đôi cánh* (1976) của Xuân Diệu, *Đất sau mưa* (1976) của Bằng Việt, *Âm vang chiến hào* (1976), *Đường tới thành phố* (1979) của Hữu Thỉnh, *Hái theo mùa* (1977) của Chế Lan Viên, *Như đi trong mơ* (1977) của Hoàng Trung Thông, *Lời ru trên mặt đất* (1978) của Xuân Quỳnh, , *Đến với dòng sông* (1978) của Ý Nhi, *Con đường và dòng sông* (1980) của Tế Hanh,...

Giai đoạn từ 1980 đến 1985:

Thơ giai đoạn tiếp theo ngày càng ý thức hơn trong nỗ lực tìm tòi để thực hiện những bước khởi động đổi mới. Văn học nói chung và thơ nói riêng trở về với khuynh hướng thể sự. Cảm hứng đời tư khiến các tác giả chuyển mối quan tâm từ các vấn đề lớn lao của thời đại, của dân tộc sang khám phá những tình cảm thâm kín, riêng tư của mình và mọi người trong cuộc sống thường nhật. Nếu những năm cuối thập kỷ 70, những dấu hiệu dự báo đổi mới xuất hiện manh nha thì nay đã trở thành xu hướng rõ rệt từ khoảng đầu thập kỷ 80.

Văn học trở lại đúng chức năng, ý nghĩa của mình, tiếp cận cuộc sống từ nhiều hướng, dám nhìn thẳng vào sự thật, nhìn thẳng vào những vấn đề nóng bỏng của xã hội. Trong những năm này, có các tập thơ: *Núi mọc trong gương* (1980) của các tác giả người dân tộc, *Một góc quê hương* (1981) của Chim Trắng, *Thay cho lời hát ru anh* (1981) của Đinh Thị Thu Vân, *Khúc ca vào chiến dịch* (1982), của Phạm Sỹ Sáu, *Trăng phù sa* (1983) của Võ Văn Trực, *Bài thơ không năm tháng* của Lâm Thị Mỹ Dạ (1983), *Tia nắng* (1983) của Hải Bằng, *Hương mùa thơ* (1984) của Hoàng Trung Thông, *Khoảng cách giữa lời* (1984) của Bằng Việt, *Sân ga chiều em đi* (1984), *Tự hát* (1984) của Xuân Quỳnh, *Ánh trăng* (1984) của Nguyễn Duy, *Thành phố tháng Tư* (1984) của Lê Thị Kim, Nguyễn Nhật Ánh, *Người đàn bà ngồi đan* (1985) của Ý Nhi, *Hoa trên đá* (1985) của Chế Lan Viên, *Khởi vương ru bích* (1985) của Thanh Thảo, *Tiếng hát tháng giêng* (1985) của Y Phương, *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (1985) của Nguyễn Khoa Điềm,... tiếp tục ra đời là minh chứng cho những khởi động đổi mới tiếp theo giai đoạn trước. Có thể nói, tác tập thơ trên đã khơi nguồn cho xu hướng văn học “nhìn thẳng vào sự thật”, khơi sâu vào bản thể bên trong của con người rồi sẽ phát triển mạnh mẽ từ đầu thập kỷ 80.

Chương 3

TƯ DUY NGHỆ THUẬT THƠ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 -1985 NHÌN TỪ HỆ ĐỀ TÀI VÀ CẢM HỨNG THẨM MỸ

3.1. Đề tài chiến tranh với cảm hứng ngợi ca, tự hào và ân nghĩa

3.1.1. Nhận thức lại cuộc sống và con người thời chiến

Văn học cách mạng 1945-1975 tập trung vào chủ đề chiến tranh/ chiến đấu vì nền độc lập, tự do của đất nước. Văn học viết về chiến tranh trong giai đoạn này, chủ yếu khám phá con người từ phương diện xã hội, trách nhiệm công dân. Trong các sáng tác của mình, nhà văn, nhà thơ không xem xét con người ở bình diện cá nhân mà khám phá và thể hiện con người ở bình diện tập thể, cộng đồng, dân tộc, giai cấp.

Sau 1975, cùng với hiện thực đa chiều, con người được nhìn nhận trong hoàn cảnh xã hội cụ thể với muôn mặt tốt - xấu, thiện - ác đan xen. Đặc biệt với sự thức tỉnh và trỗi dậy của cái tôi, quan niệm về con người cá nhân trở lại trong văn học nhưng phát triển ở một tầm cao mới so với văn học giai đoạn trước. Văn học đã lấy con người làm chất liệu, làm tiêu chuẩn để soi ngắm mọi giá trị đời sống. Phần lớn các tác phẩm văn học thời kì này, con người không còn đơn diện, mà là con người đa diện. Các tác giả không ngần ngại đi vào khai thác các yếu tố “nhạy cảm” nhất của con người. Vì thế người lính sau chiến tranh cũng được soi chiếu, khám phá ở nhiều khía cạnh, nhiều mức độ khác nhau, thể hiện “tính chất đa tạp, muôn màu, muôn vẻ của vũ trụ, của cái thế giới bao quanh con người và ngay trong nội tâm con người” (Nguyễn Minh Châu). Người lính được nhìn ở nhiều vị thế và trong tính đa chiều của mọi mối quan hệ: con người xã hội, lịch sử, gia đình, gia tộc, con người với phong tục, thiên nhiên, với những người khác và với chính mình. Hình tượng người lính không còn được lí tưởng hóa, họ cũng sai lầm, cũng thường xuyên chiến đấu với phần bóng tối của mình. Đây chính là những điểm khác biệt, nổi bật của văn học viết về chiến tranh và người lính sau chiến tranh.

Con người - nhân vật trữ tình xuất hiện với tư cách là con người nhập cuộc, người tham gia lịch sử chứ không phải là người ngợi ca lý tưởng nên mọi lựa chọn đều đau đớn hơn, vật vã hơn và khắc

nghiệt hơn. Họ đi đến chiến thắng không ung dung, thanh thản, vô tư mà trong sự xao động và thử thách thực tế thường xuyên giữa sự sống và cái chết, giữa thực tại và khát vọng lập công, giữa hiện thực và lý tưởng... Họ là những con người yêu hòa bình, yêu tự do, yêu sự sống nhưng bắt buộc phải cảm sung...

Thơ sau 1975 không né tránh những vấn đề cụ thể mà cố gắng chạm đến những miền còn chìm khuất, để hiểu hơn về đời sống nội tâm đầy phức tạp của con người. Đó là nhu cầu của các nhà thơ, cũng là mong mỏi, là đòi hỏi của công chúng. Có thể nói, nhờ khát vọng dân chủ, ý thức tôn trọng sự thật đã giúp các nhà thơ có cái nhìn hiện thực về con người trần trụi, góc cạnh và chân thật hơn. Với chiều hướng này, các tác giả đã mở ra những bình diện mới trong việc lí giải cuộc chiến quá khứ. Thơ không chỉ ca ngợi hi sinh, chiến công, ý thức, khí phách của nhân dân mà còn thể hiện cả nỗi đau, mất mát tột cùng của nhân dân.

3.1.2. Cảm hứng ngợi ca, tự hào và ân nghĩa

Từ điểm nhìn hiện tại, các nhà thơ nhìn sâu xa về người lính và lịch sử oai hùng nhưng không ít đau thương, bất hạnh. Các nhà thơ đã góp phần làm cho thông điệp thơ giai đoạn này giàu tính đạo đức, nhân văn về số phận đất nước, nhân dân. Cảm hứng ngợi ca, tự hào trong thơ sau năm 1975 vẫn còn vang vọng trong những bài thơ viết về chiến tranh, nhân dân, Tổ quốc, người lính... Âm hưởng sử thi vẫn tiếp tục là nguồn nuôi dưỡng tinh thần của thơ ca với những điển ngôn ngợi ca chiến thắng, dự cảm hào hùng về một kỷ nguyên mới của đất nước.

Cảm thức ân nghĩa, ân tình với nhân dân, đồng đội cũng được các nhà thơ thể hiện nhiều trong giai đoạn này, mang ý thức tự thú, day dứt để biết lựa chọn cách sống và hành vi đạo đức của mỗi người lính trong thời bình. Nhân dân hiện lên trong thơ giai đoạn này trong những cảm nhận cụ thể, sinh động, sâu sắc hơn: chiến công và cái giá phải trả, chiến thắng và những mất mát hi sinh.

Âm hưởng ngợi ca giờ đây lại vang lên ở những bài thơ viết về nhân dân trong cuộc sống lao động thời bình với một niềm vui tái sinh và ý nghĩ triết mỹ mới. Viết về chiến tranh, về sự hồi sinh của đất nước, về lao động xây dựng, các nhà thơ hướng tới ca ngợi con người.

Con người ở nhiều thể hệ, nhiều hoàn cảnh, tâm trạng với những tâm thế khác nhau.

Các thể hệ nhà thơ cùng đứng vào dàn đồng ca, ca ngợi để giữ niềm tin, để định hướng sống. Nhà thơ từng được hưởng ân huệ của cách mạng, nhà thơ lần đầu sống trong thành quả cách mạng, càng thấy ý nghĩa của cuộc sống hiện tại, công lao của nhân dân. Sự chuyển đổi cái nhìn về hiện thực và phương thức tư duy để đổi mới thi pháp là nhu cầu của qui luật cuộc sống và chính qui luật thi ca mà quyết định trước tiên chính là nhu cầu của từng chủ thể sáng tạo trong từng bước ngoặt chuyển mình của lịch sử, của đời sống xã hội và con người đang luôn nhìn về quá khứ để tự hào, ân nghĩa và mơ ước đến tương lai.

3.2. Đề tài hậu chiến với cảm hứng hòa hợp, tin yêu và khát vọng

3.2.1. Nhận thức mới cuộc sống và con người thời bình

Trong dòng chảy văn học trước 1975, nếu cái tôi công dân - chính trị chiếm vị trí chủ đạo thì bước sang thời hậu chiến, nó bị thu hẹp và dần nhường chỗ cho sự bùng nổ cảm xúc của cái tôi cá nhân cá thể trong thơ. Cái tôi đời tư - thể sự đã trở thành “khúc độc đạo” của thiên hướng tư duy thơ. Các nhà thơ khao khát được bộc bạch, giải bày cái tôi bản thể trong dòng cảm xúc phức hợp, đa chiều.

Thơ sau 1975 mang chất trữ tình thể sự. Chất trữ tình thể sự này xuất phát từ nhu cầu nâng cao vẻ đẹp trí tuệ trong thơ, nhưng chủ yếu xuất phát từ những nguồn cảm xúc, trải nghiệm của nhà thơ trước cuộc sống. Trong chiến tranh, con người chủ động đi vào chiến trường bằng lòng tự hào của những người có lý tưởng cao đẹp, có sức mạnh và tiềm lực thì giờ họ suy nghĩ nhiều hơn về lẽ được mất của cuộc đời. Cái tôi trữ tình của thơ đứng vào vị trí con người đời thường để quan sát, chiêm nghiệm những vấn đề thể sự.

Tuy còn nhiều băn khoăn, đau đớn, nhưng trách nhiệm công dân của cái tôi trữ tình từ những cảm hứng về thời thế, con người, lịch sử vẫn là hướng phản ánh khẩn thiết, nhằm tìm kiếm một đạo đức xã hội mang tính thời sự, một nghĩa vụ đối với nhân dân, một chỗ đứng của người nghệ sĩ, thể hiện khát vọng về một xã hội yên bình và hạnh phúc.

3.2.2. Cảm hứng hòa hợp, tin yêu và khát vọng

Để tìm chỗ dựa cho đời sống tinh thần trong bộn bề đời tư - thể

sự, một số nhà thơ có thiên hướng quay về với nhân dân, con người truyền thống, tìm về cội nguồn với quê hương, gia đình, làng mạc... trong tin yêu và khát vọng. Cuộc sống hiện lên trong nhiều bài thơ với cảm hứng lãng mạn, phản ánh không khí hòa hợp, tin yêu của cuộc sống và con người trong hiện tại.

Trong giai đoạn này, nhiều nhà thơ đã khai thác đề tài về lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thơ chú ý cuộc sống mới và con người đời tư sau chiến tranh ở những cạnh khía tình cảm và quan hệ phức tạp đời thường. Tất cả các nhà thơ không hẹn mà gặp nhau ở cảm xúc và tâm trạng yêu thương chan hòa, nhân ái với cuộc đời. Nguyễn Duy lại nhìn Tổ quốc từ trong bản chất và trầm tích lịch sử, văn hóa để thấy tiềm năng của đất đai, sông biển, để đánh thức tiềm lực cho Tổ quốc trong hiện tại. Nhà thơ Thanh Hải cũng xông xáo, trẻ lại trong cảm xúc mùa xuân để biết con người và thiên nhiên, đất nước đang soi vào nhau hồi sinh dưới ánh nắng mặt trời giao hoà, hoan ca cuộc đời mới. Xuân Quỳnh đã nhìn mặt đất mỗi ban mai như đang đâm chồi, nảy lộc. Mọi vật và thiên nhiên không ngừng vận động theo qui luật của chính nó để tình yêu và sự sống được hồi sinh dưới ánh nắng mặt trời...

Bên cạnh đó, còn có một mảng thơ cảm hứng về hiện thực cuộc sống tâm linh. Đây là nỗ lực đi sâu vào cái tôi ẩn giấu, cố gắng phát hiện chiều sâu tâm linh của con người của từng chủ thể sáng tạo. Tâm linh trong thơ giai đoạn 1975-1985 không phải là những khái quát siêu hình hoặc mang tính trừu tượng, xa vời, mà tâm linh ở đây được nhận thức như là nhu cầu cân bằng và hài hòa với các mối quan hệ mới của con người hậu chiến. Nhà thơ muốn làm sống dậy bên sau những trầm tích văn hóa, những ám ảnh văn hóa và lịch sử, quá khứ, về quê hương và những tình cảm mẫu nhiệm, thiêng liêng nhất bằng tiếng nói nghệ thuật để *“Cất giữ nỗi buồn bầu vật có hương tôi”* (Nguyễn Quang Thiều).

3.3. Đề tài tình yêu với cảm hứng giao hòa, yêu thương và dâng hiến

3.3.1. Nhận thức đa chiều về tình yêu và lẽ sống

Đất nước sau bước ngoặt chuyển mình, con người trở về với cuộc sống đời thường, họ có nhu cầu trò chuyện với trái tim mình như

một tình cảm bù đắp. Vì vậy, đề tài tình yêu xuất hiện đậm đặc trong thơ. Tình yêu trong thơ giai đoạn hậu chiến là một cõi miền rất riêng tư với các dạng vẻ vĩnh cửu của nó: mất mát, vỡ tan, hòa hợp, hờn giận, có nỗi đau tinh thần, sự trống rỗng vô vọng, có niềm khắc khoải, chênh vênh, day dứt, có cả tin yêu, dự cảm, nồng nàn... Nó phức tạp hơn và trần trụi hơn. Tình yêu giờ đây, trong cuộc sống mới, quan hệ mới như một phần không thể thiếu của con người cá nhân cá thể, mang màu sắc trần thế, trở về đúng bản chất tình yêu: lung linh, mờ ảo, khói sương, giàu sắc thái biểu cảm.

Các nhà thơ trở về từ những cánh rừng đã nhanh chóng nhập cuộc và thích nghi với hoàn cảnh mới. Thanh Thảo, Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Hữu Thỉnh, Anh Ngọc, Lâm Thị Mỹ Dạ, Võ Văn Trực, Trần Mạnh Hảo, Thu Bồn, Lê Thị Mây... hợp thành đội hình sáng tạo đồng hành với giọng điệu mới mẻ, bất ngờ, có lúc táo bạo. Tình yêu diễn ra với nhiều cung bậc và sắc thái mới mẻ, nhất là tình yêu của những người lính trở về sau chiến tranh, tìm lại một phần rung động của tâm hồn mà một thời họ tạm thời hy sinh cho những vấn đề lớn lao, trọng đại.

Điểm khác biệt của thơ tình giai đoạn 1975-1985 so với giai đoạn trước là không chỉ dừng lại ở sự tán tỉnh, ca ngợi và thương thức, trái lại, cái được khẳng định của thơ tình thời này là ở chỗ cái tôi cá nhân trở nên rất cứng cỏi và mạnh mẽ, đam mê mà không bị lụy. Nếu trước đây nhân vật nữ trong thơ tình thường bị động, ít thể hiện tình cảm của mình, thì giờ đây, họ công khai, mạnh mẽ, dám chịu trách nhiệm, thừa nhận những lỗi lầm, mất mát, đau khổ, kể cả những điều trước đây kiêng kỵ không dám nói.

Như vậy, tình yêu trong thơ Việt Nam sau 1975 đã thực sự trở thành nhu cầu thổ lộ của trái tim mọi người được các nhà thơ nói hộ bằng cảm xúc và tâm trạng có thực của lòng mình, thông qua những kinh nghiệm quan hệ của chính từng nhà thơ, cũng có khi xuất phát từ cái tôi trữ tình nhập vai để đồng cảm và chia sẻ.

3.3.2. Cảm hứng giao hòa, yêu thương và dâng hiến

Cảm hứng giao hòa, yêu thương và dâng hiến trở thành âm hưởng chính, phản ánh tính đa dạng và đa sắc thái của tình yêu theo nhu cầu của thời họ sống.

Đề tài tình yêu trong thơ nữ giai đoạn 1975-1985 đã trở về với con người đa dạng, phức tạp với thế giới nội tâm sâu thẳm đầy âm hưởng nữ tính. Hình tượng người phụ nữ nay lại được khai thác trên những khía cạnh nhân bản với những đặc tính: si mê, đa mang, đại khờ, khát khao hạnh phúc, chịu đựng... với nhiều cung bậc trong tình yêu: vui sướng, hạnh phúc, mất mát, tan vỡ, hòa hợp, giận hờn, đau đớn, vô vọng, chênh vênh, day dứt... Chính vì thế tình yêu cũng phức tạp và trần tục hơn, đời thường hơn.

Tình yêu trong thơ những nhà thơ nam thì mạnh mẽ, quyết đoán hơn, nhưng cũng rất đa cung bậc, nhưng điểm gặp nhau cuối cùng là đều mang khát vọng tin yêu, hòa hợp. Thơ tình yêu giờ đây hài hòa lại trong nhịp điệu hài hòa, ân nghĩa, phù hợp với nhu cầu quay về trò chuyện với trái tim, phù hợp với hăng số tâm lý của con người cá nhân cá thể thời hậu chiến.

Chương 4

TƯ DUY NGHỆ THUẬT THƠ VIỆT NAM

GAJ ĐOẠN 1975-1985 NHÌN TỪ PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN

4.1. Điểm nhìn nghệ thuật

4.1.1. Điểm nhìn sử thi - hướng ngoại

Có thể nói, trong thơ, điểm nhìn là phương thức phát ngôn, trình bày, miêu tả phù hợp với cách nhìn, cách cảm thụ thế giới của nhân vật trữ tình. Nó là vị trí dùng để quan sát, cảm nhận, là tầm nhận thức để khám phá sự kiện, sự việc và con người. Cái nhìn nghệ thuật của nhà văn/ nhà thơ về cuộc sống, con người thể hiện rõ nhất thông qua điểm nhìn nghệ thuật.

Sau hòa bình, thơ vẫn còn theo quán tính cũ, cái nhìn nghệ thuật sử thi vẫn còn chi phối các nhà thơ. Với điểm nhìn này, chủ thể sáng tạo đã thể hiện được những tình cảm sâu sắc, những cảm xúc mãnh liệt, sự vận động không ngừng của ý thức và nội tâm để nhận thức bản thân, khẳng định những chân lý lịch sử và sự lựa chọn giá trị đạo đức tinh thần của con người, từ đó, thể hiện quy mô, tầm vóc tâm hồn và hành động cao đẹp của con người trong chiến đấu.

Nhờ điểm nhìn nghệ thuật mang tính sử thi mà tác giả đã tái hiện cuộc chiến và con người trong cuộc chiến một cách khách quan,

chân thật. Các bình diện khốc liệt và bi kịch của chiến tranh hiện lên như nó vốn có trong các tác phẩm là xuất phát từ ý thức nghệ thuật của mỗi chủ thể sáng tạo. *Sóng thủy tinh*, *Gửi người không quen* (Nguyễn Trọng Tạo), *Bài thơ không năm tháng* (Lâm Thị Mỹ Dạ), *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Khối vuông Rubic* (Thanh Thảo), *Những câu thơ viết đợi mặt trời* (Hoàng Nhuận Cầm)... là những thành công đáng kể về đề tài chiến tranh, còn giữ lại âm hưởng sử thi hào hùng, nhưng đã có cái nhìn tinh táo, nhân bản hơn mà các nhà thơ, với tư cách là người trong cuộc, họ đã không ngần ngại nói ra bằng tiếng nói nghệ thuật chân thật như mệnh lệnh của trái tim mình.

Nghệ thuật sử thi từ phía tác giả, thơ giai đoạn này tăng cường các hình thức tự thuật trữ tình từ phía nhân vật. Với hình thức tự thuật này, nhà thơ hóa thân vào nhân vật để nói theo giọng điệu, suy nghĩ và biểu hiện tình cảm theo nghĩ suy riêng của họ. Cùng với yếu tố sử thi, họ đưa cuộc kháng chiến từ phạm vi đời riêng sang lĩnh vực đời chung, từ tiếng nói tình cảm cá nhân thành tiếng nói tình cảm cách mạng của cộng đồng, của dân tộc rộng lớn.

Điểm nhìn sử thi trong thơ như vừa tìm hiểu là cần thiết, nó không phải là một khiếm khuyết mà chính là một đặc điểm hợp quy luật. Nhờ thế, thơ đã trở thành tiếng nói của cộng đồng, là sức mạnh của con người Việt Nam trong chiến đấu và chiến thắng.

4.1.2. Điểm nhìn đời thường - hướng nội

Từ âm hưởng sử thi hào hùng kéo dài trong những năm sau hòa bình, thơ lại có xu hướng chuyển đổi điểm nhìn nghệ thuật. Thơ quay về điểm nhìn hiện tại để phản ánh cuộc sống và con người hậu chiến trong nhiều mối quan hệ đời thường khác đang diễn ra. Đó là sự chiếm lĩnh hiện thực hợp quy luật. Giờ đây, thơ phá vỡ và nhạt dần điểm nhìn nghệ thuật sử thi, tạo ra những quan hệ và hướng đi mới đa chiều. Nhà thơ phải tìm tòi và trăn trở trên nền chất liệu mới của hiện thực và giải quyết mối quan hệ hài hòa giữa chủ thể thẩm mỹ và khách thể thẩm mỹ để đưa thơ về với cuộc đời, vì cuộc đời đang từng ngày, từng giờ thay đổi. Thơ trăn trở và tìm góc tiếp cận khác; chuyển từ điểm nhìn nghệ thuật sử thi sang điểm nhìn nghệ thuật khách quan, đời thường.

Điểm nhìn sử thi giảm dần trong thơ sau 1975 là sự chuyển đổi hợp quy luật và nhu cầu của cuộc sống và của chính thơ ca. Đối tượng phản ánh giờ đây phải được đặt trong mối quan hệ gần gũi, tương tác và tương quan giữa con người với con người, giữa con người với thế giới hiện thực mới. Có thể, mong tạo ra cái nhìn khách quan, chân thật và mang tính bình đẳng nghệ thuật trong tiếp nhận của người đọc.

Con người đời thường giữa bộn bề nhân sinh, giờ đây phải được chiếm lĩnh, cất nghĩa và lý giải trong sự bừng tỉnh và nhận thức của con người chủ thể/ cá nhân, nhưng phải đặt trong quan hệ với khách thể/ cộng đồng. Chính vì vậy mà nghệ thuật phi sử thi đã giúp thơ đến với công chúng một cách chân thành, gần gũi và dễ đồng cảm. Tiêu biểu cho thi pháp này thuộc về các nhà thơ thời chống Mỹ. Không hẹn mà gặp, các nhà thơ đều giảm dần khuynh hướng trần thuật trữ tình theo lối sử thi để thay vào đó là khuynh hướng trần thuật trữ tình đời thường đa phân...

Có thể nói, với sự thay đổi về điểm nhìn nghệ thuật từ sử thi sang phi sử thi đã giúp tác giả có điều kiện phản ánh những mặt hiện thực còn bỏ ngỏ của thơ thời chiến và bổ sung những mặt còn khuất lấp nhưng chân thật cho thơ hậu chiến để mọi người nhận thức đầy đủ về hiện thực cuộc sống và con người một thời chiến tranh chưa xa vắng chân thật hơn, công bằng hơn.

4.2. Ngôn ngữ và giọng điệu nghệ thuật

4.2.1. Ngôn ngữ ngợi ca và ngôn ngữ tự bạch, đời thường

Ngôn ngữ trong thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 có bước chuyển đổi từ ngôn ngữ sử thi ngợi ca, hào hùng đến ngôn ngữ mang tính hiện thực đời thường, đa tính chất và sắc thái. Đó là sự chuyển đổi hợp quy luật.

Ngôn ngữ sử thi mang cảm hứng lịch sử, thời đại, dân tộc gắn với các chủ đề về con người trong chiến tranh cách mạng, về nhân dân, Tổ quốc được tái hiện để chứng thực một thời chiến tranh gian khổ.

Ngôn ngữ đối thoại, độc thoại với ý chí, sự sống còn trong cuộc chiến, với tình yêu đất nước trong thời bình được ghi lại trong chiều sâu của thức nhận. Để nói, để viết cho hết, cho đúng cái thực tại ấy, các nhà thơ cần đến tiếng nói chân thành, tự nhiên. Đó cũng là lý do để các tác giả có ý thức đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ.

Lớp từ sinh hoạt đời thường xuất hiện nhiều, góp phần phá bỏ tính trang nhã, ước lệ, bộc lộ một cái nhìn mới về hiện thực. Cùng với một số từ ngữ mang tính lý tưởng, giờ đây, trường từ ngữ thô ráp, gần gũi với cuộc đời phàm tục đời thường cũng xuất hiện. Xu hướng chung là đưa ngôn ngữ thơ phát triển về phía hiện thực đời sống, gần với tiếng nói hằng ngày, tự nhiên, bình dị, sinh động.

Thơ cũng có xu hướng văn xuôi hóa và phóng túng về ngôn ngữ. Không nói bằng những từ ngữ miêu tả trạng thái biểu cảm mà bằng những lời thông thường, ít ẩn dụ, ít chuyển nghĩa, từ ngữ trung tính, ít ước lệ, pha trộn ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Ngôn ngữ đa thanh và đa tính chất, vừa ngợi ca, tự hào, vừa giàu tin yêu, nhân ái; có khắc khoải, âu lo, nhưng cũng chan chứa ân tình; có khẳng định, hy vọng nhưng cũng có hoài nghi, tự vấn, tự thoại... Chính điều này đã giúp cho thơ giai đoạn hậu chiến có sự đồng điệu và hài hòa với nhân thế, ân nghĩa với tha nhân.

4.2.2. Giọng điệu lạc quan và giọng điệu triết lý, tự vấn

Trong cuộc sống thời bình, tinh thần lạc quan của nhà thơ thể hiện ở giọng điệu trữ tình đậm thắm, ngọt ngào khi viết về tương lai, tình yêu, về quê hương và con người. Tương lai của đất nước và nhân dân đầy niềm tin, hi vọng.

Ngoài giọng điệu lạc quan, tin tưởng, các nhà thơ giai đoạn này đều tăng cường giọng điệu triết lý trong thơ. Điểm tựa của thơ thường xuất phát từ một hình ảnh của hiện thực cụ thể rồi tạo ra một tình huống thơ sinh động để nâng lên thành một tư tưởng khái quát.

Giọng triết lý hướng vào các vấn đề thế sự nhằm khám phá các quy luật nhân sinh từ cuộc sống đời thường. Giọng triết lý hướng về nhân dân, con người truyền thống, tìm về cội nguồn quê hương, làng mạc thắm đẫm niềm tự hào, nhân hậu. Giọng điệu triết lý về tình yêu thì nồng ấm, tin yêu và hy vọng.

Có thể nhận thấy giọng điệu của thơ Việt Nam sau 1975 có sự thay đổi từ giọng cao sang giọng trầm - cái giọng trầm cần thiết để con người tồn tại hài hòa trong nhiều mối quan hệ và kinh nghiệm sống với chung quanh.

4.3. Không gian và thời gian nghệ thuật

4.3.1. Sự đa dạng thức về không gian nghệ thuật

Không gian nghệ thuật là phương diện rất quan trọng của tư duy nghệ thuật, đánh dấu trình độ chiếm lĩnh của thơ về hiện thực cuộc sống và tâm trạng. Thơ sau 1975, không gian nghệ thuật đã hết sức đa dạng và mới mẻ. Không gian đời tư - thể sự được thể hiện phổ biến trong thơ như là môi trường cần thiết để con người tự chiêm nghiệm.

Không gian đất nước, quê hương - không gian rộng lớn, sử thi được tái hiện với nhiều góc độ. Không gian hiện thực của thời hiện tại đang tiếp diễn là kiểu không gian phổ biến nhất trong thơ giai đoạn này. Bên cạnh đó là không gian hồi tưởng xưa và nay để đánh thức sự vô tâm của con người thời bình trước những hy sinh và những giá trị nhân bản một thời.

Không gian đời tư được thể hiện phổ biến như là môi trường cần thiết để con người tự nhận thức, tự chiêm nghiệm tìm ra những bài học nhân sinh trước dòng đời tất bật, bộn bề. Không gian đời tư đã giúp con người có dịp quay về với chính mình - và từ đây - họ không ngần ngại nói lên nỗi đau, ước mơ và giải bày tâm sự của mình một cách chân thành. Từ không gian đời tư, các nhà thơ mở rộng tầm nhìn hướng đến tha nhân, không gian cũng trở nên sinh động, đa chiều. Hình tượng không gian thể sự mang màu sắc ước lệ, tượng trưng, hư ảo nhưng lại rất thực.

Bên cạnh đó, còn phải kể đến các kiểu không gian tâm linh, tâm tưởng bên trong của hình tượng thơ như một nhu cầu bù đắp cho sự thiếu vắng của thơ thời chiến.

Không gian nghệ thuật trong thơ 1975-1985 thực sự trở thành hình tượng không gian mang nhiều dạng thức và sắc thái biểu cảm, giúp người đọc nhận ra nhiều tầng bậc ý nghĩa hiển minh và tiềm ẩn để họ ý thức về không gian và chiếm lĩnh không gian, làm cho không gian trở nên có ích với sự sống của con người một cách tích cực nhất.

4.3.2. Sự đa chiều kích về thời gian nghệ thuật

Cũng như không gian nghệ thuật, thời gian trong văn chương diễn ra sự tịnh tiến theo quá trình phát triển của thời đại. Thời gian trong thơ giai đoạn 1975-1985 như một sự tích lũy, chuẩn bị cho sự bùng nổ trên cơ sở làm sống lại những lớp thời gian quá khứ. Nếu

trước đây, thời gian lịch sử, thời gian chiến tranh đóng vai trò chủ đạo trong thơ thì nay thời gian trong thơ được lưu ý ở dạng tiềm tàng. Nó nằm ở bên trong con người, gắn chặt với thời gian sinh học của con người. *Tia nắng* của Nguyễn Đình Thi, *Khối vuông Rubic* của Thanh Thảo, *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* của Nguyễn Khoa Điềm, *Khoảng cách giữa lời* của Bằng Việt, *Gửi người không quen* của Nguyễn Trọng Tạo, *Cây trong phố chờ trăng*, *Người đàn bà ngồi đan* của Ý Nhi, *Mưa xuân đất này* của Thanh Hải, *Lời ru trên mặt đất*, *Sân ga chiều em đi*, *Tự hát* của Xuân Quỳnh, *Bài thơ không năm tháng* của Lâm Thị Mỹ Dạ, *Những mùa trăng mong chờ* của Lê Thị Mây...là những tập thơ tiêu biểu.

Con người hiện đại ý thức về thời gian một cách mãnh liệt, như một cách chạy đua để tồn tại, để sống có ích. Thời gian được tư duy ở nhiều khía cạnh khác trước, nó không còn là dòng chảy một chiều hướng về phía trước mà nó còn là mối lo âu, trăn trở nhiều chiều hướng.

Người đọc bắt gặp những dẫn vật, suy tư về thời gian một cách bất ngờ. Có một Xuân Quỳnh, Lê Thu, Lâm Thị Mỹ Dạ ám ảnh không nguôi về một quãng thời gian đánh mất bằng cái nhìn tiếc nuối, hụt hẫng để tự khẳng định mình trong hiện tại. Có một Dương Kiều Minh, Trương Nam Hương, Phạm Thị Ngọc Liên... đau đáu về một thời quá vãng và kéo nó về hiện tại để vui buồn, chiêm nghiệm. Có một Dư Thị Hoàn, Tấn Phong... nhìn thời gian qua từng sự vật, sự kiện để có lúc không tránh khỏi lo âu, hằn học trước những phủ phàng của tình người, tình đời...

Thời gian nghệ thuật trong thơ Việt Nam 1975-1985 biểu hiện đa dạng và đa nghĩa. Nó phản ánh những kinh nghiệm sống trong từng mối quan hệ cụ thể của mỗi chủ thể hiện sinh. Qua đó, các nhà thơ tự hiện hữu mình và thế giới một cách đa quan hệ và đa chiều kích. Thời gian nghệ thuật trong thơ giai đoạn này đã thực sự trở thành hình tượng thời gian mang tính quan niệm, phản ánh ý thức của nhà thơ về thế giới và con người trong từng bước chuyển mình của đời sống và nghệ thuật.

KẾT LUẬN

1. Thơ Việt Nam 1975-1985 được xem là giai đoạn bản lề chuyển từ thời chiến sang thời bình, từ khuynh hướng sử thi - chính trị sang khuynh hướng đời tư - thể sự; từ giọng cao sang giọng trầm; từ ngợi ca đất nước với cảm hứng chính là lãng mạn, hào hùng sang ngợi ca cuộc sống mới với cảm hứng đời thường và đạo đức nhân văn mới.

Vì vậy, đề tài hướng đến khẳng định vị trí và thành tựu của thơ giai đoạn 1975-1985 trong tính kế thừa, phát triển của thơ giai đoạn 1945-1975 và là tiền đề cho thơ giai đoạn đổi mới từ 1986 đến nay tiếp tục đổi mới và phát triển.

2. Thơ Việt Nam 1975-1985 được thể hiện khác giai đoạn trước 1975 mà đặc trưng chủ yếu của nó là từ tư duy hướng ngoại chuyển dần thành tư duy hướng nội. Từ đó, giúp người đọc nắm được bản chất của thơ giai đoạn này từ lực lượng các thể hệ sáng tác đồng hành đến các khuynh hướng sáng tạo, phong cách từng nhà thơ tiêu biểu và cuối cùng là thấy được diện mạo thơ giai đoạn 1975-1985 diễn ra trong dòng chảy tiếp biến, đổi mới từ thơ Việt Nam giai đoạn trước 1975 và làm tiền đề cho sự tiếp biến, đổi mới của thơ từ từ 1986 trở đi.

3. Văn học sau 1975 đã nhanh chóng nắm bắt và chiếm lĩnh bước ngoặt chuyển mình quan trọng này của xã hội nên sớm thay đổi cách nhìn, cách tư duy nghệ thuật trong ý thức sáng tạo của văn nghệ sĩ. Nhu cầu nhìn nhận lại văn học giai đoạn thời chiến với những ưu và nhược điểm của nó để xác lập cách tái hiện mới về chiến tranh và con người trong chiến tranh với cảm hứng tự hào và ân nghĩa; bên cạnh đó, những quan hệ mới của con người trong thời bình với những phức tạp của nó cũng được các nhà thơ thể hiện chân thật mang tính đạo đức, nhân văn và tâm linh cao đẹp. Đề tài chiến tranh, đề tài tình yêu và đề tài đời tư - thể sự, vì thế xuất hiện đa dạng, sinh động trong thơ 1975-1985. Đó chính là nhu cầu bù đắp cho những so le trước đó để tạo ra sự tích hợp nghệ thuật và thi pháp mới mẻ, hài hòa cho thơ giai đoạn này.

4. Thay đổi về nội dung trữ tình đã làm thay đổi cấu trúc nội tại của tác phẩm và thể loại. Trước hết là sự thay đổi điểm nhìn nghệ thuật. Nhà thơ có ý thức giảm dần điểm nhìn sử thi của thơ thời chiến, thay vào đó là sự tăng cường điểm nhìn hiện thực đời thường của thời bình để thơ phản ánh hiện thực biện chứng và khách quan hơn, đa dạng hơn

xuất phát từ nhu cầu nhận thức tối đa về cuộc sống và nhân đạo hóa tối đa về con người. Kế đến là sự đổi mới về ngôn ngữ và giọng điệu - yếu tố chính để làm nên phong cách thơ và sự vận động thể loại. Các sắc thái ngôn ngữ thơ giai đoạn này được nhà thơ huy động và tổ chức trên cơ sở nhịp điệu và mang sắc thái gọi cảm theo nhu cầu của giao tiếp và đối thoại mới.

Giọng điệu trong thơ sau 1975 thay đổi từ giọng lạc quan, tin tưởng, hào hùng của thời chiến, chuyển sang giọng điệu giải bày, tâm tình, tự thoại, tự vấn pha giọng điệu triết lý, chiêm nghiệm, phù hợp với nhu cầu giao tiếp và đối thoại của con người cá nhân trong bối cảnh của cuộc sống đời thường, dù chưa đáp ứng được nhu cầu đa sắc thái của con người hiện tại, nhưng đã tránh được giọng điệu đơn thanh, một chiều như trước đây. Không gian và thời gian trong thơ giai đoạn này cũng có sự tương ứng mới, đa dạng thái và đa chiều kích. Nó chính là môi sinh, hoàn cảnh để con người tồn tại, suy tư và chiêm nghiệm về những quan hệ nhân sinh thời hậu chiến. Những phương thức trữ tình bản chất này đã tạo nên tính chỉnh thể nghệ thuật hài hòa, thẩm mỹ cho thơ 1975-1985.

5. Dù vậy, thơ giai đoạn 1975-1985 vẫn có những hạn chế và khiếm khuyết mà bản thân nhà thơ và chính bản thân thể loại cũng không thể vượt qua. Chính những giới hạn của vô thức sáng tạo đã tạo nên những khoảng trống của tác phẩm. Nhiều bài thơ chưa tạo ra sự tích hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại, giữa hiện thực và trữ tình, giữa giữa tư duy ý và tư duy hình, chưa nỗ lực đổi mới thể loại, thiếu những cách tân cụ thể để làm giàu cho thể loại.

6. Ngoài những hạn chế nói trên, xét tổng thể trong mạch nguồn chung của tiến trình thơ Việt Nam hiện đại, thơ giai đoạn 1975-1985 vẫn đạt được những thành tựu đáng kể trong việc chiếm lĩnh hiện thực và thể hiện chúng thành hình tượng, ngôn từ và tư tưởng mang phẩm tính nghệ thuật xuất phát từ kinh nghiệm sống và kinh nghiệm sáng tạo của từng nhà thơ. Thơ Việt Nam giai đoạn 1975-1985 tạo được sự vận động và tiếp biến từ thơ giai đoạn trước 1975 để là chiếc cầu nối tiếp cho thơ giai đoạn từ Đổi mới đến nay cần được tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu./.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Hữu Công (2021), “Tư duy nghệ thuật thơ Nguyễn Trọng Tạo”, Tạp chí *Lý luận - Phê bình Văn học - Nghệ thuật*, số 4, tr.57-69.
2. Nguyễn Hữu Công (2021), “Thơ Việt Nam 1975-1985 viết về chiến tranh sau chiến tranh”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế, tập 14, số 3, tr.9-22.
3. Nguyễn Hữu Công (2022), “Đổi mới tư duy nghệ thuật thơ Việt Nam sau 1975”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Huế, tập 131, số 6B/2022.
4. Nguyễn Hữu Công (2022), “Đề tài đời tư và thế sự trong thơ Việt Nam 1975-1985”. Tạp chí Văn nghệ Tiền Giang Online.
Nguồn: <https://vanngheitiengiang.vn/news/Nghien-cuu-Ly-luan-Phe-binh/De-tai-doi-tu-va-the-su-trong-tho-Viet-Nam-1975-1985-12252>.
5. Nguyễn Hữu Công (2022), “Đề tài tình yêu trong thơ Việt Nam 1975-1985”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế, tập 21, số 1, tr.19-32.

**HUE UNIVERSITY
UNIVERSITY OF SCIENCES**

NGUYEN HUU CONG

**ARTISTIC THINKING OF VIETNAMESE
POETRY IN THE PERIOD OF 1975-1985**

**Major: Vietnamese Literature
Code: 9.22.01.21**

**DOCTORAL DISSERTATION SUMMARY ON
LITERATURE AND LINGUISTICS**

Hue, 2023

**The Doctoral Dissertation is completed at
University of Sciences, Hue University**

Supervisor: Assoc. Prof. HO THE HA

Objection 1:

Objection 2:

Objection 3:

The dissertation will be defended before the Board dots thesis
the university of Hue granted on

It is able to read the Dissertation at:

- **The Library of University of Sciences, Hue University**
- **Vietnam’s national library**

INTRODUCTION

1. Rationale for the study

1.1. Vietnamese poetry after the war appeared to be in a crucial transitional phase from wartime to peacetime, from epic-political to private-world affairs, from high voice to low voice, and from praise of the nation with a romantic and magnanimous inspiration to praise of a new life with a new moral and humanistic inspiration, from 1975 to 1985.

1.2. The poetry of this time period maintained its unique poetic characteristics, recognizable writers, and works with significant vitality and artistic impact in accordance with its own creative ideas.

Learning about the poetry of this period, it is affirmed that its appropriate accomplishments resulted from a scientific and dialectical view that each period's poetry is always inherited and innovative according to a unified but different flow of thoughts, artistic conception, especially the concept of life and people.

1.3. The purpose of the topic is to affirm the position and accomplishments of poetry from 1975 to 1985 in the development and inheritance of poetry in the period of 1945 to 1975, as a foundation for poetry from the period of restoration from 1986 to present.

That is why *Artistic thinking of Vietnamese poetry in the period of 1975-1985* is selected as the dissertation's topic and research subject.

2. Research subject and scope

2.1. Research subject:

The main research subjects of the dissertation are the poetic works composed by some typical poets such as Huu Thinh, Nguyen Khoa Diem, Che Lan Vien, Thu Bon, Thanh Thao, Nguyen Duy, Luu Quang Vu, Y Nhi, Lam Thi My Da, Le Thi Kim, Le Thi May, Nguyen Thi Hong Ngat, Du Thi Hoan, Nguyen Quang Thieu, Phung Khac Bac, Nguyen Trong Tao, Truc Thong, Y Phuong, Anh Ngoc, Vo Van Truc... who represented as prominent poets in the first ten years after the war.

2.2. The scope of the research:

The research scope of the dissertation is to figure out the basic

characteristics of poetic artistic thinking in the period of 1975-1985 in artistic inspiration, expressed explicitly in projects/realistic life-scopes that are reflected on works and some unique modes of expression. Specifically, in the artistic point of view, in language, in artistic space and in artistic time.

3. Research approach and methods

3.1. Research approach

The approach of the dissertation is the application of the theory of the poetic artistic thinking to study the characteristics of Vietnamese poetry in the period from 1975 to 1985 as they were established in the movement process of modern Vietnamese poetry to indicate poetic thinking in accordance with the conceptual content and form of each element of the work in accordance with the requirements of the prosody.

3.2. Research methods:

The typological method, statistical and categorical method, analytic-synthetic method, and comparative and contrastive method are applied based on the approach described above.

4. Contributions of the dissertation

- Identifying the basic characteristics of artistic contents and artistic form of Vietnamese poetry from 1975 to 1985.
- Affirming the achievements, limitations and values of poetry in the flow of modern Vietnamese poetry in this period.

5. Structure of the dissertation

Apart from the Introduction, Conclusion, and References, the contents of the dissertation are divided into 4 chapters:

Chapter 1. Literature review of Vietnamese poetry in the period of 1975-1985

Chapter 2: The issue of poetic artistic thinking and appearance of Vietnamese poetry in the period of 1975 - 1985

Chapter 3. Artistic thinking of Vietnamese poetry in the period of 1975-1985 from the perspective of thematic system and aesthetic inspiration

Chapter 4. Artistic thinking of Vietnamese poetry in the period of 1975-1985 from the mode of expression

Chapter 1

LITERATURE REVIEW OF VIETNAMESE POETRY IN THE PERIOD OF 1975-1985

1.1. The researches on Vietnamese poetry in the period of 1975-1985

1.1.1. *The overview of researches*

There are numerous thoughts and publications that combine the contents and artistic method of poetry written after 1975 in general and researches on poetry from 1975 to 1985 in particular. The writings focused on: *Vietnamese literature in the 20th century - Historical and theoretical issues* (Educational Publishing House, 2005) by Phan Cu De, *Vietnamese literature after 1975 - Research and teaching issues* by many authors (Educational Publishing House, 2005), *Vietnamese literature after 1975 and teaching in schools* (Educational Publishing House, 2009) by Nguyen Van Long, *Literature and public opinion from 1975 to 1985* (Publishing House of Writers' Association, 1997) by Van Trang, Hoang Ngo, Bao Hung, *Vietnamese Lyrical Poetry in 1975-1990* (Publishing House of Hanoi National University, 1998) by Le Luu Oanh, *Prosody characteristics of Vietnamese poetry in 1945-1995* (Social Science Publishing House, 1999) by Vu Van Sy, *Modern Vietnamese Poetry* (Labour Publishing House, 2002) by Phong Le, Vu Van Sy, Bich Thu, Luu Khanh Poetry and many other works... During the movement of Vietnamese literature, researchers have indicated the contributions of literature from 1975 to 1985 as the beginning period of literature after war.

Nguyen Ba Thanh's work on *Poetic thinking and thinking of Vietnamese modern poetry* must be referenced in research papers and literary theory textbooks pertaining to poetic artistic thinking. The authors Nguyen Phan Canh (*Poetry language*), Bui Cong Hung (*Poetic creative process*), and Ha Cong Tai (*Occupation of the truth and the road of poetic innovation*)... achieved different viewpoints on poetry and poetic thinking in the movement process and development of Vietnamese modern poetry. In addition, a number of research works on poetry have been produced: *Textbook of prosody*

(Tran Dinh Su), *Prosody of To Huu's poetry* (Tran Dinh Su), *Prosody of Huy Can's poetry* (Tran Khanh Thanh), *Modern prosody* (Do Duc Hieu), *Artistic World of Che Lan Vien's Poetry* (Ho The Ha)... have contributed to the success of artistic research and creation. The theory of prosody has been consistently applied to the study of poetic art and poetic thinking.

1.1.2. Individual research on authors and works

In addition to the general research works mentioned above, more and more individual research works on authors and works have been published. Poets Huu Thinh, Thanh Thao, Nguyen Khoa Diem, Chim Trang, Vo Van Truc, Pham Tien Duat, Nguyen Duy, Y Nhi, Lam Thi My Da, Luu Quang Vu, Xuan Quynh, Le Thi May, Vu Quan Phuong, Y Phuong, Hoang Phu Ngoc Tuong, Nguyen Trong Tao, Pham Sy Sau, Nguyen Quang Thieu were studied the most in this period for their typical contributions to the modern prosody. It can be said that these were “birds predicting storm” bringing poetic innovation and discoveries. Their works have been well-received by readers with a multidimensional perspective, and within the scope of the dissertation, the identification of the signs of innovation introduced to poetry between 1975 and 1985 has been taken into consideration. The researchers and critics who had the timely research on the poetry of the authors of this period were Ma Giang Lan, Tran Dinh Su, Ly Hoai Thu, Nguyen Ba Thanh, Ho The Ha, Chu Van Son, La Nguyen, Ly Hoai Thu, Bich Thu... with specific articles, unique artistic characteristics of each author and work towards the approach of prosody, stylistics, linguistics, and aesthetics, etc.

1.2. Comments on the research fact and the direction of the topic implementation

1.2.1. Comments on the research fact

First, the Vietnamese poetry in 1975-1985 was in a brief period, but it marked a turning point between two poetic periods with the same continuous flow from wartime to the post-war period. The essential characteristics of poetry were appropriate to the

regulations. They also inherited, promoted and supplemented the artistic contents and methods, forming a new appearance and accomplishments. Due to the inertia of wartime poetry, there were some limitations.

Second, Vietnamese poetry in the period of 1975-1985 attracted the attention and interest of literary theorists, critics, and scholars. The works and articles must provide a comprehensive overview of this period's poetry, focusing on its poetic style and artistic thinking. The faces of the poets and their poem collections had not been sufficiently studied, particularly the individual prosody and inventiveness of each author and poem.

Third, when researching Vietnamese poetry during this period, the works were more likely to criticize the author and the work than to examine the movement's overview and summary. Research approaches and methods were not remarkably diverse. The researches on prosody, commentary and literary sociology-leaning work analysis were conducted. Modern methods, such as aesthetics, stylistics, linguistics, eco-criticism, etc., had not been fully considered and utilized. Additionally, researches on paradigm theory had not been updated. Therefore, the transformation of artistic vision, particularly artistic thinking of excellent, forward-thinking poets had not yet been done.

1.2.2. The approach of the topic implementation

From the above research situation, the dissertation seeks to deal with the following issues:

Firstly, conducting research on poetic thinking and poetic artistic thinking is to explain and expand upon artistic characteristics in poetic works from 1975 to 1985. In particular, we understand that the poetic achievements of this period are considered the result of an objective model, consistent with the model of the creative and perceivable subject; consequently, a scientific and objective evaluation of the phenomenon and movement of poetry in this period, particularly the innovations in artistic thinking, is required.

Secondly, examining the artistic thinking of Vietnamese poetry

from 1975 to 1985 is to clarify the regular characteristics of the “transition” from wartime to peacetime in poetry.

Thirdly, the dissertation aims to affirm the standing and accomplishments of poetry from 1975 to 1985. In particular, the dissertation argues that this is a turning point marked by new achievements with intrinsic characteristics that constitute a unique and distinct artistic style and are not regarded as a defect or flaw by those who have denied or disparaged them.

Chapter 2

THE ISSUE OF POETIC ARTISTIC THINKING AND APPEARANCE OF VIETNAMESE POETRY IN THE PERIOD OF 1975 - 1985

2.1. The issue of poetic artistic thinking

2.1.1. Concept of thinking and artistic thinking

Thinking is a philosophical term that refers to mental actions, such as reflecting, bringing people’s emotions to modify and improve the world through material actions so that people can have the proper awareness regarding things and the environment around them, as well as how to cope with them.

Artistic thinking is a form of human intellectual activity that focuses on the development and sharing of artistic works, reflecting on the world around human beings, allowing them to express their ideas, feelings, and thoughts in order to create distinctive and characteristic works of art while connecting their emotions and feelings. The language is served as a connection between the artist and the perceiver. Figurative thinking is a feature of artistic thinking.

2.1.2. Poetic artistic thinking

The expression of artistic thinking is poetic thinking. Artistic thinking reflects the world of art, and this world shows its whole form through consciousness and perception. The poet’s art, however, is the aesthetics, language, and style... Through the content and aesthetics of poetry’s “products”, readers learn the poet’s artistic thinking the most profoundly and correctly.

The study of poetic thinking is a way of comprehending and clarifying the creative working mechanism of the subject in order to provide a more in-depth explanation of the artistic characteristics of the work. In order to produce a unique and surprising meaning for the work, it restores the sense of the work as a whole structure consisting of numerous interconnected elements. It can also be seen as a methodological point that enables us to identify the distinguishing characteristics of many types of aesthetic perception, thereby achieving the required scientific and objective evaluation of poetic phenomena that are difficult to identify quickly.

2.2. Historical context and the necessity for poetic renewal

2.2.1. The overview of historical context

The war concluded, and the Vietnamese nation entered a new period. Reunification improved the country's fundamental circumstances. However, "thirty years of war had left many challenges, complexity, poverty, sloppiness, and exhaustion in various ways". A terrible consequence of the war was that people had to endure so much suffering, loss, sacrifice, and financial and spiritual devastation. The war destroyed most cities, towns, villages, travel routes, and economic hubs of the North and considerable portions of the South.

The 4th and 5th National Congresses of the Communist Party of Vietnam determined and outlined the guidelines for the first ten years of national construction and defence based on the situation and reality of the country after the war (1976-1986). In the 1980s, however, the socio-economic situation deteriorated into a challenging and crisis-like state. Hence, the urgent need for innovation to stabilize the political and social situation grew. The Doi Moi movement was credited to the 6th National Party Congress, held in 1986, which established the country's reformation policy during the transition to socialism.

No longer were the rules of war compatible with peacetime. People resumed their everyday life after the war. The individual

consciousness of all human needs had been reawakened, and people were experiencing mental and emotional changes. In society and the community, heroism was still encouraged, fostered, and cultivated; however, the complex social reality had rendered many people depressed, cynical, and even unmotivated to exert effort. These premises had altered artistic creative thinking, particularly in poetry.

2.2.2. The necessity for poetic renewal

From 1945 to 1975, Vietnamese literature fulfilled its noble mission in literature, serving the revolution and the struggle for thirty years. In terms of typographical characteristics, epic-oriented literature expressed unity from an epic perspective, including inspiration, themes and subjects, the world of characters, and structure and voice.

With the changes in life after the war, previous literary thinking could not fully describe the depth of reality, resulting in a staggered description of reality against the need to express history and humanity accurately. Consequently, literature required time to determine its position and expression. Even though epics on the subject of war continued to be written after 1975, new perspectives on the reality of war and the reality of peacetime were expressed in a variety of styles and literary forms, including poetry, prose, drama, and critical theory.

The need to innovate creative thinking also originated from the writing team. The generation of poets before the August Revolution raised their ideological level. They were rich in experience, youthful in spirit, and skilled in writing, confirming the ascent of “passing the torch” to the next generation. Following the previous generation was a group of young poets who were grown up during the anti-American resistance war. Exciting voices of youth that the previous generation of poets could not articulate infused the entire poetry with excitement.

Poets of this generation were well aware of the path they had chosen. They constantly sought and constructed a new aesthetic perspective as a springboard for breakthroughs and innovations.

This was also the premise for the transformation of poetic artistic thinking after 1975, which involved substantial innovations in

artistic conception, functions, tasks, and compositional techniques. Poetry, derived from the innovative thinking of literature and art, was characterized by a movement in accordance with life's relationships, prioritising the expression of private life and the world's heavy emotions and philosophical reflections without avoiding personal issues and concerns about the human condition. Poets also sought to discover their own and others' individuality within cultural, historical, and aesthetic dimensions... In the context of violent conflict, this is why the poetry of this generation had become so ideological and more philosophical than the poetry of the previous generation.

Particularly, the authors were concerned with improving the artwork's aesthetic value. In the context of the post-war country, this was a breakthrough. In composing (as well as in appreciating and evaluating works), aesthetic value was regarded as the supreme standard and the ultimate goal. Poetry is the creation of something new, and first and foremost, it is a new thing about prosody; therefore, concerning real life, poetry always seeks and accompanies poetry's constant selection and innovation in every space. A literary space accompanies each artistic conception of reality and individuals.

2.3. Poetic appearance from the perspective of creative forces and poetic turning points

2.3.1. From the perspective of creative forces

Based on the composing force of poetry during 1975-1985, as well as the great union of the people and the great union of writers, Vietnamese poetry witnessed the crowded gathering of numerous generations of poets with imaginative zeal. Based on the poetic practice of this period, it was undeniable that there were differences in language and poetic voice among different generations of writers, poets' ages, and geographical regions, as well as the influence and learning from every generation of writers, from the generation of poets of the New Poetry Movement to the generation of poets after 1975. According to the entire poetic process, we acknowledge that the generation of writers who grew up during the anti-American resistance

war was the driving force for poetry during this time. The younger generation must wait until after Doi Moi to organize a poetry relay and create a new development.

In this fact, we wish to compare the Vietnamese poetry written ten years after the end of the Vietnam War (1975-1985) to the poetry written before 1975 in terms of the nature of poetry and its influence in establishing poetic prosody, adapting poetry, and producing the own nature of poetry in this period. The period of poetry from 1975 to 1985 can be divided into two parallel creative trends as follows:

1. The trend toward traditional prosody continued the epic source of resistance poetry from the period of New Poetry, whose primary subjects were poets who lived before 1945 and those who grew up during the two resistance wars.

2. The trend toward traditional prosody intertwined with modern prosody, which at first experimented with innovative forms of language and poetic style, especially emphasizing the features of philosophy, the private life, and the modern world, whose primary subjects were poets who were in the anti-American era, desired to innovate along with younger poets who matured 10 years after 1975.

These poetic trends complement one another in prosody, content, philosophy, language, and methods... These factors have mutual influence, but in general, they are interconnected. It is hard to separate the individual poetics of each poet and poem.

2.3.2. From poetic turning points

Ten years after 1975, the researchers agreed to divide Vietnamese poetry into two distinct periods: 1975 to 1980 and 1980 to 1985. This division was based on historical landmarks and the gradual evolution of lyrical content and prosody through the dominance of human emotions and themes.

From 1975 to 1980:

The post-war collection of poems revealed the centrality of life in both wartime and peacetime through objective and sincere

relationships and interactions between human beings and situations. The equality in depicting the lyrical ego had reached the depth of various emotions and moods. Poem collections included “*Days of Life*” by Huy Can (1975), *Footprints through the city* by Hoang Phu Ngoc Tuong (1976), and *My soul with wings* by Xuan Dieu (1976). *Land after the rain* by Bang Viet (1976), *Echoing the trenches* (1976) and *The Road to the City* (1979) by Huu Thinh, Che Lan Vien’s *Picking the Seasons* (1977), *As Walking in a Dream* (1977) by Hoang Trung Thong, *Lullaby on the ground* by Xuan Quynh (1978), *Coming to the river* by Y Nhi (1978), *The road and river* by Te Hanh (1980),...

From 1980 to 1985:

In the subsequent phase, poetry was increasingly aware of its efforts to initiate innovation. Literature, in general, and poetry, in particular, returned to the trend of realism. The authors’ focus shifted from the major issues of the time and the nation to the discovery of their own and others’ private and secret feelings in daily life due to personal life inspiration. In the late 1970s, signs of renewal began to emerge, but since the early 1980s, it became a definite trend.

Literature returned to its proper function and meaning, approached life from multiple perspectives, uncovered the truth, and addressed the most pressing social issues. In these years, there were *The Mountain Grows in the Mirror* (1980) by ethnic authors, *A corner of the homeland* (1981) by Chim Trang, *Instead of a lullaby* (1981) by Dinh Thi Thu Van, *Songs on the campaign* (1982) by Pham Sy Sau, *Alluvial moon* (1983) by Vo Van Truc, *Poem without age* by Lam Thi My Da (1983), *Rays of sunshine* by Hai Bang (1983), Hoang Trung Thong’s *Perfume in the Season of Poetry* (1984), Bang Viet’s *The Distance Between Words* (1984), *Moonlight* (1984) by Nguyen Duy, *Self Singing* (1984) by Xuan Quynh, *The City of April* (1984) by Le Thi Kim, Nguyen Nhat Anh, *The Sitting Woman is knitting* (1985) by Y Nhi, *Flowers on the Stone* (1985) by Che Lan Vien, *The Square of Ruby* (1985) by Thanh Thao, *Singing of January* (1985) by Y Phuong, *The House with a Warm Flame* (1985) by Nguyen Khoa

Diem, etc. Since the early 1980s, it can be said that the above collections sparked the literary trend of “looking directly at the truth” and exploring man’s inner being.

Chapter 3

ARTISTIC THINKING OF VIETNAMESE POETRY IN THE PERIOD OF 1975-1985 FROM THE PERSPECTIVE OF THEMATIC SYSTEM AND AESTHETIC INSPIRATION

3.1. The theme of warfare inspired by praise and pride

3.1.1. Perspectives on life and people wartime

From 1945 through 1975, revolutionary literature focused on war/fighting topics for the country’s independence and freedom. This period’s literature focused on individuals’ social perspectives and civic duty. Writers and poets did not contemplate individuals in their works; instead, they discovered and expressed people at the collective, community, ethnic, and class levels.

After 1975, along with multidimensional reality, persons were recognized in specific social contexts where all good and evil characteristics were connected. In contrast to the literature of the previous time, the concept of individuals reappeared with the awakening and ascent of the ego but reached a new level of development. Literature reflected on life’s values using humans as material and a standard. People were no longer one-dimensional in most literary works from this period; instead, they were multidimensional. The authors explored “sensitive” aspects of human nature. Therefore, the post-war soldiers were also examined and discovered in various aspects and levels, expressing “the diverse, multicoloured, and multifaceted essence of the universe, the world around and even in the inner of human beings” (Nguyen Minh Chau). Soldiers were viewed from multiple perspectives and in the complexity of all relationships: individuals, society, history, family, clan, people with customs, nature, others, and themselves. The image of soldiers was no longer glorified; they were also misunderstood and frequently in conflict with their darker nature. These are the variations and highlights of literature about

the conflict and the soldier after the war.

Man - the lyrical character, appeared as a participant in history rather than an idealist; thus every choice was more agonizing, challenging, and severe. They won the victory without being cavalier, tranquil, or carefree, but in the turmoil and relentless reality challenge between life and death, between reality and the desire to earn merit, between reality and the ideal... They were peace lovers, freedom lovers, and life lovers who were required to carry firearms...

To better understand the complexities of human beings, poetry written after 1975 did not avoid specific issues but sought to penetrate the unseen. This was the requirement of poets as well as the desire and needs of the public. The poets had a more realistic vision of the naked, angular, and truthful person due to their regard for the truth, which could be attributed to their democratic ideals. In light of this, the authors added additional aspects to our understanding of the past battle. Poetry not only praises the people's sacrifices, feats, consciousness, and grit but also conveys the people's profound suffering and sorrow.

3.1.2. Inspiration for praise, pride and appreciation

From the current point of view, the poets identified the image of soldiers and the heroic history but no less pained and sorrowful vision. Regarding the fate of the nation and its people, poets contributed to the morality and humanism of the poetry message in this period. The motivation of praise and pride in poetry written after 1975 persisted in poems about war, people, homeland, and soldiers. Epic continued to derive spiritual sustenance from poetry and speeches praising triumph and heroism, heralding a new chapter in the nation's history.

Poets of this period also expressed a great deal of love and affection for the people and comrades, providing a sense of self-assurance and pain in each soldier's lifestyle and moral conduct during wartime. People appeared in the poetry with more precise, vivid, and intense emotions: victory and the price to be paid, victory and sacrifices and losses.

The praise in poems was written about people in peacetime working life, with renewed joy and new philosophical ideas. Poets attempted to glorify individuals in their writings on the battle, the rebirth of the nation, and construction activity. People from diverse generations, conditions and states of mind had varying attitudes.

Generations of poets had joined the choir to maintain their faith and direct their lives. Those who had the favor, those who lived for the first time in the aftermath of the revolution perceived the significance of present life and the people's virtues. The modification of the vision of reality and the way of thinking to renew the poetic was a requirement of both the rule of life and that of poetry itself, which dictated the requirements of each creative subject at each phase. The past is the turning point of history and social existence, and people look to it with pride, gratitude, and hope for the future.

3.2. Post-war theme with the inspiration of harmony and trust

3.2.1. The new perception of life and people in peacetime

If the civic-political ego dominated the literary flow prior to 1975, in the post-war period it receded and gave way to the emotional explosion of the individual ego in poetry. The ego of private life - the concerns of the world became the "single prelude" to the tendency of poetic thinking. Poets expected to show their actual selves through a complex and diverse flow of emotions.

Lyricism was present in poetry written after 1975. The lyricism resulted from the need to increase the intellectual beauty of poetry, mainly from poets' emotional origins and experiences toward life. During the war, people actively joined the battlefield with the pride of individuals with lofty aspirations, strength, and potential; however, they were more concerned with the gain and loss of life. Poetry's lyrical ego observed and contemplated worldly situations from the perspective of everyday individuals.

Even though there are still many anxieties and pains, the civic responsibility of the lyrical ego from the inspirations of the times, people, and history remain an urgent direction of

contemplation, in search of a social morality that is news, an obligation to the people, a stance of the artist, expressing the desire for a peaceful and happy society.

3.2.2. Inspiration of harmony, trust and aspiration

To find support for spiritual life in the chaos of private and real life, some poets tended to return to the people, traditional people, to locate their roots back to their homeland, family, and communities... in love and desire. Daily life was depicted in many poems with romantic inspiration, evoking a present-day mood of harmony and affection for life and people.

During this period, many poets utilized the theme of labour to promote socialism. Poetry focused on new and private life after the war in terms of emotional features and complicated interactions in daily life. Poets did not physically meet one another, but their feelings and emotions of love and compassion for life united them. Nguyen Duy examined the Fatherland from the perspective of nature, history, and culture to recognise the land, rivers, and sea and reawaken the Fatherland's potential in the present. Poet Thanh Hai was also elated, revitalized by the springtime spirit, to realize that people and environment, the nation, were gazing at one another, reborn in the sun's harmony. Every morning, Xuan Quynh observed the earth as if it were continually budding. Everything and nature was in perpetual motion according to their own rules, reviving love and life beneath the sun...

Additionally, there was inspirational poetry that reflected spiritual life. This was an effort to discover the spiritual depth of each creative subject's concealed self. Spirituality in poetry from 1975 to 1985 was viewed as a need for balance and harmony in post-war human relationships rather than as metaphysical or abstract generalizations. Behind the cultural and historical obsessions, the past, the nation and the holiest and most mysterious emotions, poets hoped to resurrect with an artistic voice to "keep the sadness treasure for my homeland" (Nguyen Quang Thieu).

3.3. The inspiration for the theme of love

3.3.1. Multidimensional perception of love and meaning of life

The country after the turning point of transformation, people returned to ordinary life; they needed to talk with their heart as compensation. Consequently, the theme of love was prominent in poetry. In the poetry of the postwar era, love was a highly personal realm characterized by its eternal forms: loss, brokenness, harmony, anger, emotional pain, hopeless emptiness, and hope. It was more intricate and barer. In a new life and new relationships, love became an integral part of the individual, bringing earthly colours and returning to its true nature: shimmering, hazy, smoky, and expressive.

Poets who returned from the forest adapted quickly to their new surroundings. Thanh Thao, Xuan Quynh, Nguyen Duy, Huu Thinh, Anh Ngoc, Lam Thi My Da, Vo Van Truc, Tran Manh Hao, Thu Bon, and Le Thi May... were the poets possessing a new and unique voice. Love had many new levels and nuances, particularly the love of soldiers returning from war, who discovered a portion of their soul's vibration that they had temporarily sacrificed to deal with significant issues.

In contrast to the previous period, love poetry written between 1975 and 1985 did not limit itself to flirting, praising, and enjoying; instead, the ego was emphasized. People became extraordinarily resilient, resolute, and fervent without being depressed. If in the past, female characters in love poems were frequently passive and rarely expressed their emotions, they became open, strong, willing to accept responsibility, admitting mistakes, losses, and suffering, and they dared to tell taboo topics.

Thus, love in post-1975 Vietnamese poetry has become the need to confess one's heart, which poets do through their relationship experiences. Sometimes, the lyrical ego impersonates the poet to empathize with and share with the reader.

3.3.2. Inspiration of harmony, love and dedication

The inspiration of harmony, love, and devotion became the primary sound, reflecting the diversity and nuances of love in

accordance with the needs of the time in which they lived.

From 1975 to 1985, the theme of love in female poetry returned to a multidimensional, complex individual with a rich inner world that resonated with feminine resonances. The image of a woman was exploited on human aspects with the following characteristics: delusion, foolishness, desire for happiness, endurance... with varying levels of love: joy, happiness, loss, brokenness, harmony, rage, pain, hopelessness, uncertainty, and torment. Love was also more complex and ordinary, and commonplace.

Male poets' depictions of love was more robust, assertive, and multilayered than those of female poets, but they all shared a desire to believe in love and harmony. In accordance with the post-war need to return to heart-to-heart communication and the psychological stability of the individual, love poetry had a harmonious and gracious rhythm.

Chapter 4

ARTISTIC THINKING OF VIETNAMESE POETRY IN THE PERIOD OF 1975-1985 FROM THE MODE OF EXPRESSION

4.1. From the perspective of artistic form

4.1.1. The perspective of epic - outward

In poetry, point of view was the manner of speech, presentation, and description in accordance with the lyrical character's way of perceiving and viewing the world. It was the position used to observe and feel and the cognitive range used to discover people, places, and events. Art provides the most explicit expression of a writer's or poet's artistic vision regarding life and people.

After peace, the epic artistic vision continued to dominate poets. With this perspective, the creative subject demonstrated profound emotions, intense feelings, and the constant movement of consciousness and introspection to realize oneself and affirm historical truths. The choice of moral and spiritual values indicated the scope, stature, and nobility of their souls and actions in combat.

Thanks to the epic artistic perspective, authors were able to depict the war and the people objectively and honestly. Each creative

subject's artistic consciousness in works reflected the ferocity and tragedy of war. *Glass Waves*, *To strangers* (Nguyen Trong Tao), *Endless Poems* (Lam Thi My Da), *Moonlight* (Nguyen Duy), *Cube* (Thanh Thao), and *I've been waiting for sunrise* (Hoang Nhuan Cam) were war-themed poems written with epic grandeur but a human eye. Poets as the real witnesses expressed their artistic voices in accordance with the command of their hearts.

Poetry of this period strengthened the lyrical narrative forms from the character's perspectives. Poets transformed into characters to speak in their voice, thoughts and emotions according to autobiography. Along with the epic element, they transferred the resistance war from private life to public life, from the personal emotional voice to the revolutionary emotional voice of the community and the nation.

In poetry, an epic point of view is required; it is not a flaw but a common characteristic. As a result, poetry has become the voice of the community and the Vietnamese people's fortitude in battle and victory.

4.1.2. . The perspective of everyday life - introerted

Poetry tended to alter artistic perspective from the heroic epic sound until the post-war years. Poetry returned to the present to reflect post-war life and people in many daily relationships. It was the appropriate reality. Poetry gradually shattered and blurred the perspective of epic art, creating new multidimensional relationships and paths. To bring poetry back to life, poets had to investigate and reflect on the new reality and find a solution to the harmonious relationship between the aesthetic subject and the aesthetic object, as life constantly changed. It was attempted to discover an alternative approach from the perspective of epic art to that of objective and everyday art.

The purpose of the decline of epic perspectives in poetry after 1975 was the appropriate and necessary transformation of life and poetry itself. Objects of contemplation were placed in close relationships, interactions, and connections between people and people and between people and the new real world. Thus, poets hoped to

provide readers with an objective, truthful, and artistically balanced view.

Ordinary people during life's chaos had to be occupied, explained, and made conscious concerning the object/community. Therefore, non-epic art helped poetry reach the public with sincerity, proximity, and empathy. Poets of the anti-American era were representatives of this poetry style. Poets had gradually shifted from a preference for epic-style lyrical narratives to a preference for lyrical descriptions of daily life.

The change in artistic perspective from epic to non-epic enabled poets to reflect the unresolved realistic aspects of wartime poetry and to supplement the hidden but true aspects of postwar poetry so that we could fully comprehend the reality of life and people in wartime more fairly and truthfully.

4.2. Artistic language and tone

4.2.1. The language of praise and the language of everyday self-confidence

In the period between 1975 and 1985, it was acceptable while the language of Vietnamese poetry changed from a heroic and praising epic to a realistic language with many nuances.

In order to attest to a time of arduous war, epic language influenced by history, era, and nation was re-created. The themes of the revolutionary war, the people, and the Fatherland were emphasized.

Language of dialogue, monologue with the spirit of survival in war, and patriotism in peacetime were recorded in the depth of perception. Poets required a sincere, natural voice to express the true reality. This is why poets were aware of using daily language in poetry.

Daily life contributed to the destruction of elegance and conventions, revealing a new perspective on reality. Along with some idealistic words, daily language was applied. The common trend was to develop poetic language in accordance with everyday, natural, idyllic, and vivid voices associated with real life.

Poetry tended typically prose-like. Poems were composed with

few metaphors, few semantic changes, neutral words, and a mixture of spoken and written language in poetry.

The language is multi-voiced and multi-characteristic, praising, proud, and rich in love and compassion; there is anxiety, but full of doubts, self-questioning, self-talk...Consequently, poetry in the post-war had achieved harmony with the world, as well as kindness towards others.

4.2.2. The optimistic tone and the contemplative, philosophical tone

In peacetime, poets' lyrical tone about the future, love, country, and people reflected their optimistic attitude. The nation's future and its people were filled with faith and optimism.

In addition to the optimistic and self-assured tone, poets of this period emphasized a philosophical tone. The pivot of poetry was frequently an image of a strong reality, which was then elevated to a general concept through the creation of a vivid poetic situation.

The philosophical voice focused on the world's concerns to discover human laws from daily life. The voice of philosophy was towards the people, traditional people looking back on their homeland, villages brimming with pride and compassion. The philosophical tone of love was warmth, confidence, and optimism.

The tone of Vietnamese poetry after 1975 changed from a high to a low voice - the deep voice required for people to coexist harmoniously in various relationships and life experiences.

4.3. Artistic space and time

4.3.1. The diversity about artistic space

Artistic space was a crucial aspect of artistic thinking, marking the dominant level of poetry about real-world events and emotions. After 1975, poetry's artistic space was highly diverse and new. In poetry, the space of private life - the world- was frequently depicted as necessary for introspection.

The country and homeland's space was depicted from various viewpoints as a vast, epic space. The present continuous realist space

was the most prevalent type of space in the poetry of this period. In addition, there was a recall space for the past and the present to awaken people's indifference in peacetime towards the sacrifices and human values of the time.

In a busy and chaotic life, the private living space was commonly described as the necessary environment for people to engage in self-perception and self-reflection to discover life's lessons. The private space provided individuals with the opportunity to return to themselves, and since then, they dared to express their sufferings, aspirations, and feelings sincerely. From the private life space, poets broadened their vision to include others, and the space became vibrant and multidimensional. The image of cosmological space had conventional, symbolic, and illusory hues but real.

In order to make up for the absence of wartime poetry, it was also necessary to discuss the spiritual space and inner thoughts of poetic images.

Artistic space in the poetry of 1975–1985 became a spatial image with multiple expressive forms and nuances, enabling readers to comprehend multiple levels of explicit and implicit meanings so that they could be aware of space and occupy space, thereby making space the most beneficial to human life.

4.3.2. The multidimensionality abouts artistic time

As with artistic space, time in the literature varies with the progression of the times. Time in poetry from 1975 to 1985 was considered as accumulation and preparation for an explosion based on the revival of layers of the past. In the past, historical time and wartime played a prominent role in poetry; however, time was noted in poetry in a latent form in that period. It was within the individual and was closely related to the biological time of the individual. Thanh Thao's *Rubik's cube* and Nguyen Dinh Thi's *Rays of Sunshine, The house with glowing fires* by Nguyen Khoa Diem, *To strangers* by Nguyen Trong Tao, *The space between words* by Bang Viet, *Street trees awaiting the moon*, Man Y Nhi's *A sitting woman is knitting*,

Thanh Hai's *spring rain*, *A lullaby on the ground*, *A goodbye at the railway station*, *Self singing* by Xuan Quynh, Lam Thi My Da's *timeless poem*, and *The longing moons* by Le Thi May were outstanding poems.

Modern man was acutely aware of time as a means of surviving and living productively. Time was considered from various perspectives; it was no longer a one-way flow forward but also a concern and anxiety in multiple directions.

Readers encountered torments and thoughts about time. Poets Xuan Quynh, Le Thu, and Lam Thi My Da haunted the present with a look of regret and disillusionment to assert themselves. Individuals such as Duong Kieu Minh, Truong Nam Huong, and Pham Thi Ngoc Lien agonized over the past and brought it back to the present for joy and, sorrow, reflection. Du Thi Hoan, Tan Phong... observed each thing and event over time, it was unavoidable to be anxious and hostile to the harsh realities of human love and life...

The artistic period from 1975 to 1985 in Vietnamese poetry is diverse and multivalent. It reflects the life experiences of each existential subject in their specific relationships. Poets thus present themselves and the world in a multidimensional and multirelational manner. In this period, artistic time in poetry has become a conceptual image of time, reflecting poets' perception of the world and people at each stage of the evolution of life and art.

CONCLUSION

1. Vietnamese poetry from 1975 to 1985 was in a transitional period from wartime to peacetime, from epic-political to private-world affairs, from high voice to low voice, and from praise of the nation with a romantic and magnanimous inspiration to praise of a new life with a new moral and humanistic inspiration.

Therefore, the topic seeks to affirm the position and accomplishments of poetry from 1975 to 1985 in the development and inheritance of poetry in the period of 1945 to 1975, as a foundation for

poetry from the period of restoration from 1986 to present.

2. In contrast to the period preceding 1975, Vietnamese poetry from 1975 to 1985 demonstrated a gradual transition from an outward focus to an inward one. From there, readers could comprehend the essence of this period's poetry, from the compositional force of successive generations to the creative trends and styles of each typical poet, and to see the evolution of poetry during the period of 1975-1985 within the stream of evolution and renewal of Vietnamese poetry prior to 1975 and served as a foundation for the evolution and renewal of poetry after 1986.

3. Literature written after 1975 quickly grasped and occupied this significant societal turning point, thereby altering artists' and writers' perceptions and perspectives on art. The need to rethink wartime literature with its advantages and disadvantages in order to establish a new representation of war and people in war with pride and gratitude; Additionally, the new relationships of people in peacetime with their complexities were also honestly expressed by poets with moral, humane, and spiritual beauty. The topic of war, love, and private life - world affairs - thus appeared in 1975-1985 poetry in a diverse and vivid manner. In order to create a new and harmonious artistic and poetic integration for the poetry of this period, it is necessary to make amends for the lapses of the past.

4. The evolution of lyrical content had altered the internal structure of works and genres, particularly the shift in artistic perspective. Poets reduced the epic perspective of wartime and enhanced the perspective of the everyday reality of peacetime in poetry so that the poetry reflected the dialectical and objective reality in a manner that was more diverse than the original from the need for full life consciousness and human beings. In addition, the innovation in language and tone were the primary components of poetic style and genre change. In this period, poets mobilized and organized the sensual nuances of poetic language based on rhythm, in response to the requirements of new communication and dialogue.

After 1975, the optimistic, self-assured, and heroic voice of wartime poetry gave way to exposition, sentiment, self-talk, self-questioning, and a mixture of philosophical and contemplative tones suited to the needs of the people. The communication and dialogue needs of individuals in the chaos of everyday life avoided the monotonous, one-dimensional tone of the past. However, they still need to meet the multifaceted needs of people today. In the poetry of this period, space and time had a new, multidimensional correspondence. In the postwar era, the environment was the situation that allowed people to exist, reflect, and consider human relations. These lyrical techniques produced a harmonious and beautiful aesthetic for poetry between 1975 and 1985.

5. However, poetry written between 1975 and 1985 had limitations and flaws that neither the poet nor the genre could overcome. The gaps in the work were produced by the limitations of the creative unconsciousness. Numerous poems had not yet achieved a seamless integration of tradition and modernity, reality and lyricism, and conceptual and figurative thinking, and failed to change the genre.

6. In addition to the above limitations, the poetry of the period 1975-1985 in the modern Vietnamese poetry achieved remarkable success in capturing reality and expressing images, words, and concepts with artistic features as the result of each poet's life experience and creative experience. The Vietnamese poetry of 1975-1985 created movement and acclimatization from the poetry of the pre-1975 period in order to serve as a bridge between the poetry of the Doi Moi period and the poetry of the present, which requires further study and research.

SCIENTIFIC PUBLICATIONS RELATED TO THE DISSERTATION

1. Nguyen Huu Cong (2021), “Artistic thinking of Nguyen Trong Tao's poetry”, *Theory and criticism of literature and arts*, Vol. 4, No. 4, pp. 57-69.
2. Nguyen Huu Cong (2021), “Vietnamese poetry written about the war between 1975 and 1985”, *Journal of Science and Technology*, University of Sciences, Vol. 14, No. 3, pp. 9-22.
3. Nguyen Huu Cong (2022), “Renewal of artistic thinking in Vietnamese poetry after 1975”, *Journal of Science*, Hue University, vol 131, No 6B/ 2022.
4. Nguyen Huu Cong (2022), “The theme of private life and the world affairs in Vietnamese poetry, 1975-1985”
Source: <https://vannghetiengiang.vn/news/Nghien-cuu-Ly-luanPhebinh/De-tai-doi-tu-va-the-su-trong-tho-Viet-Nam-1975-1985-12252>.
5. Nguyen Huu Cong (2022), “The theme of love in Vietnamese poetry 1975-1985”, *Journal of Science and Technology*, University of Sciences, Hue University, Vol 16, No. 1, pp.19-32.